CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG

PSC.1

Tất cả vì mùa màng bội thu

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2018

THÔNG ĐIỆP
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ KIÊM TỔNG GIÁM ĐỐC

Kính thưa quý cổ đông, quý khách hàng và đối tác

Năm 2018 nền kinh tế nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại và tiềm ẩn yếu tố khó lường. Thương mại toàn cầu tăng chậm hơn dự báo, cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung ngày càng diễn biến phức tạp.

Ngành Bảo vệ thực vật của Việt Nam trong năm 2018 gặp rất nhiều khó khăn. Tình hình cạnh tranh trên thị trường giữa các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng ngày càng gay gắt và luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Xu hướng sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp sạch, chất lượng cao phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng trong nước đã gây áp lực rất lớn cho các doanh nghiệp trong ngành. Bên cạnh đó Nhà ước liên tục ban hành các thông tư loại bỏ một số hoạt chất ra khỏi danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam, trong khi đó vẫn đang hạn chế cho đăng ký mới các sản phẩm trên một số đối tượng cây trồng; Việc này đã gây rất nhiều khó khăn cho doanh nghiệp khi chịu tổn thất về doanh thu và lợi nhuận.

Năm 2018 qua đi với kết quả chưa đạt chỉ tiêu về doanh thu, khi chỉ tiêu doanh thu chỉ đạt 96,02% so với kế hoạch đề ra và chỉ đạt 82,53% so với thực hiện năm 2017. Tuy nhiên chỉ tiêu về lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch 10,13% và tương đương với thực hiện năm 2017. Đạt được thành tích này một phần do sự tập trung lãnh đạo từ Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, sự chủ động của các đơn vị cũng như sự nỗ lực của từng cán bộ, công nhân viên trong toàn Công ty.

Năm 2019 được dự báo sẽ tiếp tục là một năm khó khăn, thách thức đối với ngành Bảo vệ thực vật nói chung và Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương nói riêng. Chúng tôi sẽ nỗ lực nhiều hơn nữa, tiếp tục thực hiện lộ trình của chiến lược phát triển trung và dài hạn, việc nâng cao và giữ vững chất lượng sản phẩm cùng với việc xây dựng chính sách bán hàng phù hợp sẽ đảm bảo các chỉ tiêu về tài chính được duy trì ổn định.

Bên cạnh đó Công ty sẽ tiếp tục đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực trẻ, đủ đức, đủ tài để kế thừa và bổ sung vào nguồn nhân lực quản trị điều hành. Đồng thời Công ty sẽ tiếp tục đầu tư máy móc thiết bị hiện đại cho sản xuất kinh doanh và đẩy mạnh công tác nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới.

Thay mặt Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương, xin gửi lời tri ân sâu sắc đến quý cổ đông, quý khách hàng và đối tác đã luôn tin tưởng và đồng hành cùng PSC.1 trong suốt hơn 30 năm xây dựng và phát triển, hướng đến tương lai bền vững và thịnh vượng. Trong thời gian tới, chúng tôi mong muốn tiếp tục nhận được sự ủng hộ và đồng hành của quý vị.

Xin chân thành cám ơn!

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
KIÊM TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẶNG VĂN THÔNG

VIẾT TẮT

BT1	CTCP Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
Công ty	CTCP Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
HĐQT	Hội đồng quản trị
BKS	Ban kiểm soát
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
LNST	Lợi nhuận sau thuế
BVTV	Bảo vệ thực vật
NN&PT-NT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=Đống Đa, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100101611
Date: 2019.04.09 14:21:59 +07'00'

MỤC LỤC

3 **THÔNG TIN CHUNG**

Thông tin khái quát
Quá trình hình thành và phát triển
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
Cơ cấu bộ máy tổ chức
Định hướng
Rủi ro

15 **TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH 2018**

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
Tổ chức nhân sự
Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án
Tình hình tài chính
Cơ cấu cổ đông

34 **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Đặc điểm môi trường kinh doanh 2018
Đánh giá của Ban Tổng giám đốc
Tình hình tài chính 2018
Đánh giá thành tựu, tiến bộ của công ty
Kế hoạch kinh doanh năm 2019

43 **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Đánh giá chung của HĐQT
Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty
Đánh giá của HĐQT về hoạt động của BKS
Định hướng năm 2019

48 **BÁO CÁO QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị
Báo cáo và đánh giá của BKS
Giao dịch, thù lao của HĐQT, BKS và BĐH

58 **BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

Mục tiêu phát triển bền vững
Đánh giá chỉ tiêu về phát triển bền vững

62 **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

THÔNG TIN CHUNG

Tên giao dịch	**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG**
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số	Số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 06 năm 2006 và thay đổi lần thứ 4, ngày 07 tháng 7 năm 2016
Vốn điều lệ	52.500.000.000 đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	52.500.000.000 đồng
Địa chỉ	Số 145 phố Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, quận Đống Đa, TP Hà Nội
Số điện thoại	84.24.38572764
Số fax	84.24.38572751
Website	www.psc1.com
Mã cổ phiếu	BT1

Quá trình hình thành và phát triển

Năm 1985

Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1 được thành lập theo Quyết định số 403QĐ/BNN-TCCB ngày 26 tháng 10 năm 1985 của Bộ Nông nghiệp.

Năm 1993

Ngày 06 tháng 01 năm 1993 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và CNTP (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) ban hành Quyết định số 08 NN - TCCB/ QĐ ngày 6/1/1993 thành lập doanh nghiệp nhà nước: Công ty Vật tư Bảo vệ thực vật 1, Công ty có các Chi nhánh:

· Chi nhánh vật tư Bảo vệ thực vật 1 Đà Nẵng
· Chi nhánh vật tư Bảo vệ thực vật 3 Hải Phòng
· Chi nhánh Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1 tại Thanh Hoá
· Chi nhánh Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1 tại Hà Tĩnh
· Chi nhánh Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1 tại TP. Hồ Chí Minh
· Chi nhánh Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1 tại Hưng Yên.

Năm 2005

Bộ trưởng Bộ NN & PTNT ban hành Quyết định số 3112 QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10 tháng 11 năm 2005 về việc chuyển Công ty vật tư bảo vệ thực vật 1 thành Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương.

Năm 1985

Ngày 18/06/1992 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra quyết định số 163/NN/ TCCB/QĐ tách Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1 thuộc Cục Bảo vệ thực vật về trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Năm 2004

Ngày 24/02/2004 Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Quyết định số 415/QĐ/BNN-TCCB cho phép Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1 tiến hành cổ phần hoá doanh nghiệp theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 10/06/2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần.

Năm 2006 đến nay

Sau khi cổ phần hoá, Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương đã phát triển không ngừng. Hiện nay, với 08 Chi nhánh và 08 Tổ bán hàng, Công ty đã thiết lập được Hệ thống phân phối trải dài khắp trên cả nước.

Thành tích đạt được

Công ty đạt tiêu chuẩn quản lý sản xuất và cung ứng theo Hệ thống quản lý chất lượng - Môi trường: ISO 9001:2015 và ISO 14001:2015.

Và các giải thưởng tiêu biểu khác:

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Địa bàn kinh doanh:

Sau khi cổ phần hoá, Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương đã phát triển không ngừng. Hiện nay, với 8 Chi nhánh và 8 Tổ bán hàng, Công ty đã thiết lập được Hệ thống phân phối trải dài khắp trên cả nước.

1. Chi nhánh Hải Phòng
2. Chi nhánh Phía Bắc
3. Chi nhánh Thừa Thiên Huế
4. Chi nhánh Đà Nẵng
5. Chi nhánh Nam Trung Bộ
6. Chi nhánh Phú Yên
7. Chi nhánh Tây Nguyên
8. Chi nhánh Phía Nam
9. Tổ Bán hàng khu vực I
10. Tổ Bán hàng khu vực II
11. Tổ Bán hàng khu vực III
12. Tổ Bán hàng khu vực IV
13. Tổ Bán hàng khu vực V
14. Tổ Bán hàng khu vực VI
15. Tổ Bán hàng khu vực VII
16. Tổ Bán hàng khu vực VIII

Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật.
- Xuất nhập khẩu vật tư bảo vệ thực vật, phân bón, nông sản.
- Sản xuất kinh doanh giống cây trồng…

Các sản phẩm, dịch vụ kinh doanh chính:

- Thuốc trừ sâu
- Thuốc trừ bệnh
- Thuốc trừ cỏ
- Thuốc trừ ốc
- Thuốc ĐHST cây trồng
- Phân bón
- Giống cây trồng

Tango
Tango
ORTUS 5SC
Clever
Clever
StarPumper
StarPumper
Boxer
Aviator combi
NGÔ LAI ĐƠN F1 PSC-747
NGÔ LAI ĐƠN F1 PSC-102
KASOTO
BRAVO
Topical
Prefit 342WP
FUJI-ONE 40WP
PITAGOR
Fenrim
Moren
Atamex 800WP
TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU
Victory
Still Liver
Trebon 10EC
Fenrim 18.5WP
V.K 16WP
Neretox 95WP
Subatox
OFATOX
Prefit 300EC
HECO 600EC
Still Liver 300ME
KASOTO 200SC
Tiptop 250SC

GIỐNG LÚA THUẦN GBS 9

Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị:

Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật liên quan.

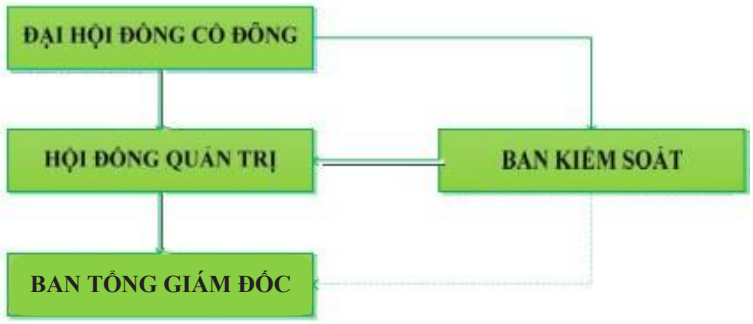

Đại hội đồng cổ đông: là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết. Quyết định những vấn đề được luật pháp và Điều lệ Công ty quy định, thông qua các báo cáo tài chính hàng năm và phương hướng sản xuất kinh doanh của Công ty cho các năm tiếp theo. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Hội đồng quản trị: Gồm 5 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh các cổ đông để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích và quyền lợi của Công ty, ngoại trừ các vấn đề thuộc quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông quyết định. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có nhiệm kỳ là 5 năm và được bầu lại tại cuộc họp ĐHĐCĐ khi hết nhiệm kỳ.

Ban kiểm soát: Ban kiểm soát gồm 3 thành viên với nhiệm kỳ 5 năm do ĐHĐCĐ bầu ra. Ban kiểm soát là tổ chức có chức năng và nhiệm vụ thay mặt cổ đông để giám sát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty.

Ban Tổng giám đốc Công ty:

- Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước Pháp luật và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu.
- Phó Tổng Giám đốc là người giúp Tổng Giám đốc trong quản lý điều hành các hoạt động của công ty theo sự phân công của Tổng Giám đốc.

Cơ cấu tổ chức:

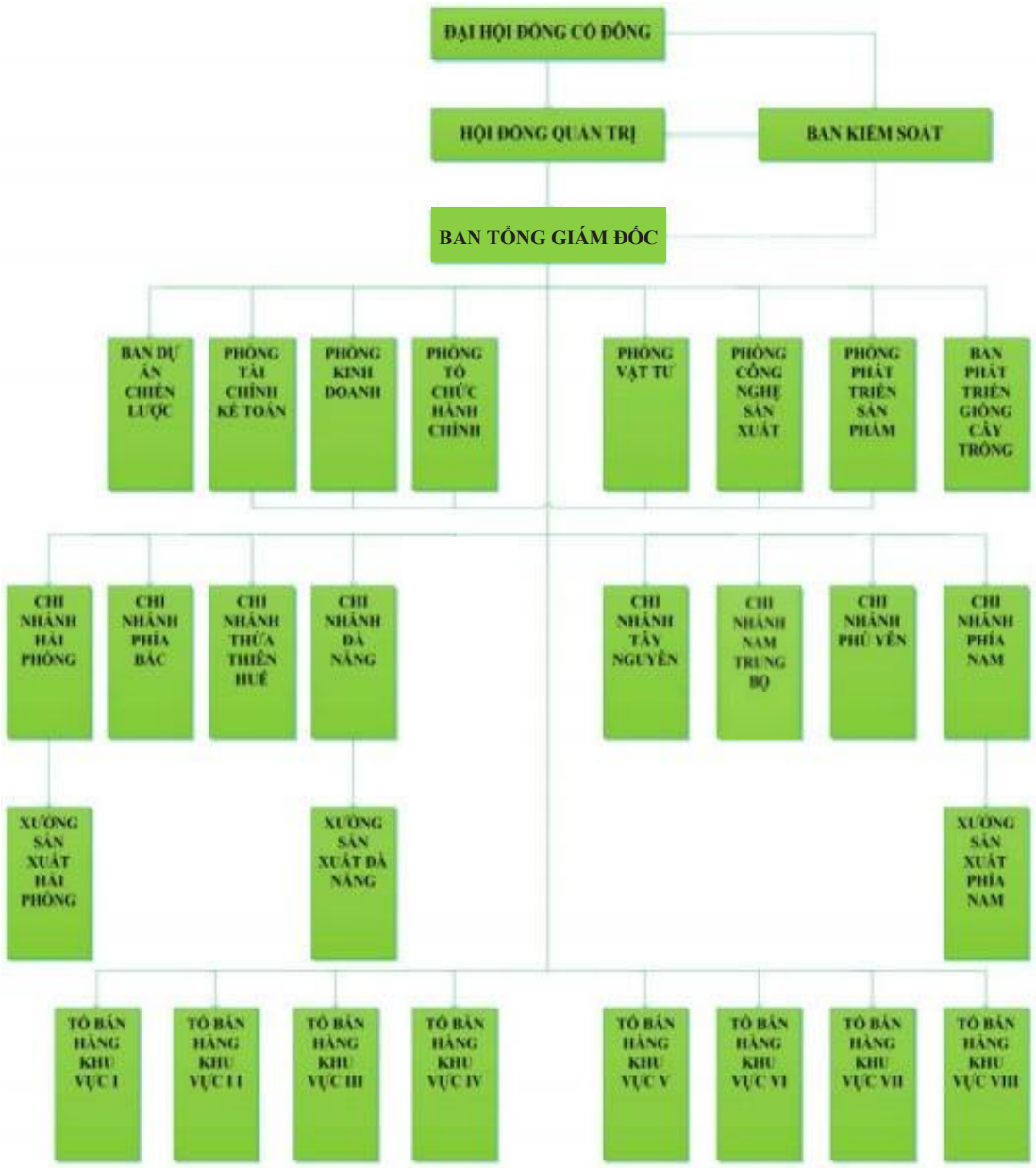

Công ty hiện không có các công ty con và công ty liên kết.

Định hướng pháttriển

Định hướng chung

Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương là một trong những doanh nghiệp hàng đầu, có bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương luôn là địa chỉ tin cậy của bà con nông dân, của các đối tác trong và ngoài nước, của Quý bạn hàng. Với phương châm "Cùng với nông dân cả nước phấn đấu vì một nền nông nghiệp Việt Nam xanh, sạch và bền vững, vì sự ấm no và hạnh phúc của mọi nhà" Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương đề ra các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

- Sản xuất, cung ứng các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá, điều hoà sinh trưởng cây trồng chất lượng cao, an toàn với con người, cây trồng và môi trường.
- Đảm bảo lợi ích hợp pháp, chính đáng của bà con nông dân, các đối tác và của Quý bạn hàng.
- Đầu tư máy móc thiết bị hiện đại, cải thiện điều kiện làm việc để đảm bảo sức khoẻ và an toàn cho người lao động, đảm bảo môi trường.
- Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng có năng suất và hiệu quả cao.

Định hướng chi tiết

Phát triển sản phẩm mới:

- Tăng cường hợp tác với các Tập đoàn, Công ty nước ngoài chuyên sản xuất nguyên liệu, phụ gia, thuốc bảo vệ thực vật để lựa chọn, phát triển các sản phẩm mới. Củng cố, nâng cao thương hiệu của Công ty trên cơ sở chất lượng sản phẩm và dịch vụ.

- Nghiên cứu, đánh giá, đăng ký thêm các sản phẩm mới, nhất là những sản phẩm đem lại hiệu quả kinh doanh cao. Cải tiến sản phẩm sẵn có, cải tiến mẫu mã, bao bì để khai thác hết ưu thế của sản phẩm.

Phát triển thị trường:

- Củng cố thị trường truyền thống và mở rộng thị trường tiềm năng.

- Xác định vùng thị trường, tuổi thọ của sản phẩm, tạo giá trị gia tăng của sản phẩm.

- Củng cố thương hiệu của Công ty tại các vùng thị trường, xây dựng mối quan hệ hợp tác trên cơ sở gắn kết lợi ích giữa Công ty và các tổ chức khác.

Xây dựng giá bán và chính sách và hỗ trợ bán hàng:

- Xây dựng giá bán phù hợp, linh hoạt cho từng thời kỳ. Xây dựng chính sách bán hàng phù hợp để nâng cao doanh số, lợi nhuận, vị thế của Công ty, tạo giá trị gia tăng cho khách hàng và người lao động, kéo dài tuổi thọ của sản phẩm.

- Xây dựng kế hoạch, chương trình tuyên truyền quảng cáo, giới thiệu sản phẩm phù hợp nhằm hỗ trợ tốt nhất cho công tác tiêu thụ sản phẩm, nâng cao thương hiệu của Công ty.

Xây dựng bộ máy:

- Kiện toàn tổ chức, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực phù hợp với chiến lược kinh doanh của Công ty.

Rủi ro

Rủi ro về kinh tế:

Kinh tế Việt Nam năm 2018 đạt được nhiều thành tựu như Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng 7,08% so với năm 2017, vượt mục tiêu đề ra 6,7%; là kết quả sự điều hành quyết liệt của chính phủ, thủ tướng chính phủ và nỗ lực của các cấp, các ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân cả nước. Trong mức tăng trưởng của toàn nền kinh tế năm 2018, khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,76%, đóng góp 8,7% vào mức tăng trưởng chung, đạt mức cao nhất trong bảy năm gần đây, giá trị sản xuất tăng 3,86%.

Rủi ro tài chính:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do có những khoản vay ngân hàng bằng đồng USD gây nên khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm. Về lãi suất, mặt bằng lãi suất năm 2018 tương đối ổn định ở mức hợp lý. Tuy nhiên, lãi suất của Ngân hàng thương mại luôn có sự phụ thuộc rất lớn vào chính sách lãi suất của Ngân hàng Nhà nước nên rủi ro về lãi suất vẫn luôn tiềm ẩn, đòi hỏi công tác quản trị rủi ro phải được đề cao.

Rủi ro hoạt động:

Dư địa thị trường thuốc bảo vệ thực vật ở trong nước hiện còn rất lớn, ngành nông nghiệp nhập và sử dụng từ 70.000 - 100.000 tấn mỗi năm. Ngoài ra, việc nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật đang áp thuế 0% cùng với biên lợi nhuận gộp của ngành này khá hấp dẫn nên thị trường thuốc bảo vệ thực vật luôn là mảnh đất màu mỡ để các DN lao vào cuộc tranh đua mở rộng thị phần, tăng doanh số.

Rủi ro đặc thù ngành:

Quy mô thị trường ngành ngày càng phình to trong khi diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị bó hẹp. Ngoài ra các doanh nghiệp trong ngành khá bị động trong sản xuất kinh doanh do nguồn nguyên liệu có được chủ yếu thông qua nhập khẩu. Theo thống kê của Bộ NN&PTNT, ước giá trị nhập khẩu thuốc trừ sâu và nguyên liệu trong 5 tháng đầu năm 2017 đạt khoảng 400 triệu USD, tăng 41,1% so với cùng kỳ năm 2016. Nguồn nhập khẩu chủ yếu là từ Trung Quốc chiếm tới 53,4% tổng giá trị của mặt hàng này. Ngoài ra, Việt Nam còn nhập khẩu của một số thị trường khác như Thái Lan, Hàn Quốc, Đức, Ấn Độ…

Rủi ro tài chính:

Do đặc thù kinh doanh công ty phải nhập khẩu nguyên liệu nên tỷ giá hối đoái ảnh hưởng tương đối lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong năm 2018 vừa qua, Công ty gánh chịu khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái gây nên.

Về lãi suất, mặt bằng lãi suất năm 2018 tương đối ổn định ở mức hợp lý. Tuy nhiên, lãi suất của Ngân hàng thương mại luôn có sự phụ thuộc rất lớn vào chính sách lãi suất của Ngân hàng Nhà nước nên rủi ro về lãi suất vẫn luôn tiềm ẩn, đòi hỏi công tác quản trị rủi ro phải được đề cao.

Rủi ro môi trường:

Do thói quen sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón của người nông dân để nâng cao năng suất cây trồng, đẩy nhanh tiến độ thu hoạch dẫn đến việc lạm dụng các loại thuốc này gây ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường

Rủi ro pháp luật:

Nhà nước tăng cường quản lý thuốc bảo vệ thực vật theo xu hướng loại bỏ dần những hoạt chất hóa học có độc tính cao, gây nguy hiểm cho con người và môi trường; khuyến khích đăng ký và sử dụng thuốc sinh học.

- Trong năm 2018, một số hoạt chất thuốc BVTV đã hoặc sẽ bị cấm sử dụng trong năm tới, gồm: Trichlorfon, Fipronil, Chlorpyrifos ethyl… Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Rủi ro khác:

Rủi ro thiên tai như hạn hán, bão lũ; rủi ro biến động giá cả; rủi ro từ những biến động chính trị, xã hội trên thế giới, chiến tranh, bệnh dịch,…gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty hoặc làm cho các khách hàng truyền thống có thể bị giảm sút và các thị trường tiềm năng có thể mất ổn định. Những rủi ro này dù ít hay nhiều cũng sẽ có những tác động nhất định đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

www.psc1.com

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch 2018	Thực hiện năm 2018	TH 2018 so TH 2017 (%)	TH 2018 so KH 2018 (%)
1	**Tổng doanh thu**	**545.508.171.435**	**468.888.000.000**	**450.213.460.553**	**82,53**	**96,02**
2	Tổng chi phí	531.552.613.567	456.329.814.637	436.189.620.038	82,06	95,59
3	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**13.955.557.868**	**12.558.185.363**	**14.023.840.515**	**100,49**	**111,67**
4	Thuế TNDN	2.884.147.301	2.511.637.073	2.959.331.485	102,61	117,84
5	**Nộp ngân sách**	**25.692.499.071**	**21.500.000.000**	**20.174.851.668**	**78,52**	**93,83**
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.071.410.567	10.046.548.290	11.064.509.030	99,94	110,13
7	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**2.109**	**1.913,6**	**2.108**	**99,95**	**110,16**
8	Thu nhập bình quân/ người/tháng	11.013.253	10.466.250	11.727.818	106,48	112,05

Doanh thu năm 2018 chỉ đạt 96,02% so với kế hoạch đề ra; đạt 82,53% so với thực hiện năm 2017. Tuy nhiên chỉ tiêu về lợi nhuận sau thuế Công ty vẫn vượt so với kế hoạch đề ra, tương đương với mức lợi nhuận đạt được của năm 2017. Thu nhập của người lao động tăng 6,48% so với thực hiện năm 2017.

Kết quả này đạt được là nhờ sự chỉ đạo sát sao và phối hợp chặt chẽ giữa Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc, hơn thế nữa là những kinh nghiệm và nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên công ty trong năm vừa qua.

Tình hình thực hiện kế hoạch năm 2018

Chỉ tiêu	Đơn vị	KH năm 2018	TH năm 2018	TH 2018/KH 2018 (%)
Sản lượng	Tấn	5.177	4.901	
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	Triệu đồng	468.888	449.803	95,93
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	10.047	11.065	110,13
Cổ tức	%/năm	16	16 (dự kiến)	-

Tổ chức và nhân sự

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Số CP sở hữu (CP phổ thông)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	**Đặng Văn Thông**	**Chủ tịch HĐQT**	**943.643**	**17,99**
2	Đỗ Đức Cơ	Phó CT HĐQT	130.714	2,49
3	**Nguyễn Ngọc Long**	**TV HĐQT**	**108.480**	**2,07**
4	Vũ Thiện Giáo	TV HĐQT	33.775	0,64
5	**Phan Văn Tùng**	**TV HĐQT**	**43.712**	**0,83**

Ông Đặng Văn Thông – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc

Năm sinh: 20/10/1964

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư nông học, Thạc sỹ kinh tế

Số cổ phần nắm giữ: 943.643

Quá trình công tác:

- 6/1991 - 3/1993: Nhân viên Trung tâm kiểm định hóa chất bảo vệ thực vật, Cục Bảo vệ thực vật.
- 4/1993 - 6/1995: Nhân viên Phòng Kỹ thuật, Công ty Vật tư bảo vệ thực vật 1
- 7/1995 - 8/1996: Kỹ sư, Phòng Kỹ thuật Công ty
- 9/1996 - 5/1998: Phó Phòng Thị trường Công ty
- 6/1998 - 3/2002: Trưởng Phòng Tổ chức Hành chính Công ty
- 7/2003 - 6/2006: Quyền Giám đốc Công ty Vật tư bảo vệ thực vật 1
- 7/2006 – nay: Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương.

Ông Đỗ Đức Cơ - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

Năm sinh: 21/10/1962

Trình độ chuyên môn: Cử nhân sinh học, Cử nhân kinh tế

Số cổ phần nắm giữ: 130.714

Quá trình công tác:

- 8/1984 - 4/1993: Kỹ sư, Cục Bảo vệ thực vật
- 5/1993- 6/1994: Kỹ sư Phòng Kỹ Thuật, Công ty Vật tư Bảo vệ thực vật 1
- 7/1994 - 2/2002: Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty Vật tư Bảo vệ thực vật 1
- 3/2002- 6/2006: Phó Giám đốc Công ty Vật tư Bảo vệ thực vật 1.
- 7/2006 - 4/2016: Ủy viên thường trực HĐQT, Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần BVTV 1 Trung ương
- 5/2016 – T3/2018: Phó chủ tịch HĐQT, Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần BVTV 1 Trung ương
- T4/2018 đến nay: Phó chủ tịch HĐQT, Phó Tổng giám đốc kiêm trưởng Ban PTGCT Công ty cổ phần BVTV 1 Trung ương

Ông Phan Văn Tùng - Thành viên Hội đồng quản trị

Năm sinh: 10/12/1977

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Bảo vệ thực vật

Số cổ phần nắm giữ: 43.712

Quá trình công tác:

- 01/2001 - 6/2005: Cán bộ chi nhánh Hà Tĩnh – Công ty Vật tư bảo vệ thực vật 1
- 07/2005 – 11/2008: Cán bộ phòng Phát triển sản phẩm Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
- 12/2008 – 4/2016: Tổ trưởng Tổ bán hàng khu vực IV – Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
- 5/2016 – Nay: Thành viên HĐQT, Tổ trưởng Tổ bán hàng khu vực IV – Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

Ông Nguyễn Ngọc Long - Thành viên Hội đồng quản trị

Năm sinh: 28/06/1960

Trình độ chuyên môn: Cử nhân sinh học

Số cổ phần nắm giữ: 108.480

Quá trình công tác:

- 1978 - 1980: Chiến sỹ thuộc P3 E95 F307 Quân khu 5
- 1980 - 1983: Học viên trường Sỹ Quan lục quân 1 (K39)
- 1983 - 1984: Trung úy, đại đội phó C3 D6 E29 F345 Quân khu II
- 1984 - 1985: Trung úy, học viên tiểu đoàn Giáo viên Trường Sỹ quan Lục Quân I
- 1985 - 1988: Thượng úy, Giáo viên khoa chiến thuật trường Sỹ quan Lục quân I
- 1988 - 7/1993: Công nhân Xí nghiệp In Thông tấn Xã Việt Nam
- 8/1993 - 1/2004: Cán bộ Phòng Kỹ thuật Công ty Vật tư Bảo vệ thực vật 1
- 2/2004 - 6/2006: Giám Đốc chi nhánh Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 3 Hải Phòng
- 7/2006 - 3/2014: Ủy viên HĐQT, Giám Đốc chi nhánh Hải Phòng thuộc Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
- 4/2014 - 7/2017: Ủy viên HĐQT, Trưởng Phòng Vật tư kiêm Giám đốc Chi nhánh Hải phòng, Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương.
- T8/2017 - nay: Ủy viên HĐQT - Trưởng phòng Vật tư Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

Ông Vũ Thiện Giáo – Thành viên Hội đồng quản trị

Năm sinh: 08/07/1961

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Hóa **Số cổ phần nắm giữ:** 33.775 **Quá trình công tác:**

- 2/1986-3/1991: Cán bộ nghiên cứu nông dược Viện Hóa học Công Nghiệp
- 4/1991 - 7/1995: Cán bộ nghiên cứu Công ty Thuốc Sát Trùng Việt Nam
- 8/1995 - 3/1997: Phụ trách Phòng nghiên cứu tại Chi nhánh 1 Hà Nội, Công ty thuốc sát trùng Việt Nam
- 4/1995 - 8/1999: Phó Phòng nghiên cứu tại Chi nhánh 1 Hà Nội, Công ty thuốc sát trùng Việt Nam
- 9/1999 - 3/2002: Phụ trách nghiên cứu phát triển sản phẩm, Trưởng phòng Kỹ thuật, Chi nhánh 1 Hà Nội, Công ty thuốc sát trùng Việt Nam
- 4/2002 - 12/2006: Quản lý kỹ thuật sản xuất Chi nhánh 1 Hà Nội Công ty thuốc sát trùng Việt Nam
- 1/2007- 6/2009: Trưởng phòng Kế Hoạch Chi nhánh 1 Công ty thuốc sát trùng Việt Nam
- 7/2009 - nay: Ủy viên HĐQT - Trưởng phòng Công nghệ Sản xuất, Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương.

THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Số CP sở hữu (CP phổ thông)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Lê Ngọc Diệp	Trưởng Ban kiểm soát	*12.345*	*0,235*
2	Trần Văn Biên	Thành viên Ban kiểm soát	*32.000*	*0,609*
3	Vũ Thị Thanh Huyền	Thành viên Ban kiểm soát	*84.505*	*1,61*

THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Số CP sở hữu (CP phổ thông)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Đặng Văn Thông	Tổng giám đốc	943.643	17,99
2	Đỗ Đức Cơ	Phó Tổng giám đốc	130.714	2,49

(Sơ yếu lý lịch của Ban Tổng giám đốc được trình bày tại mục Thành viên HĐQT)

Ông Lê Ngọc Diệp - Trưởng Ban kiểm soát

Năm sinh: 17/08/1986

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Số cổ phần nắm giữ: 12.345

Quá trình côngtác:

- 01/2010 - 8/2015: Cán bộ phòng Tài chính Kế toán Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

- 9/2015 – 4/2016: Phó giám đốc kiêm Kế toán trưởng Chi nhánh Tây Nguyên thuộc Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

- 5/2016 – đến nay: Trưởng Ban kiểm soát Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

Ông Trần Văn Biên - Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh: 05/01/1954

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Số cổ phần nắm giữ: 32.000

Quá trình công tác:

- 12/1970 – 8/1979: Bộ đội
- 9/1979 – 5/1984: Sinh viên Học viện Tài chính Kế toán
- 6/1984 – 2/1996: Kế toán tổng hợp Liên hiệp Xí nghiệp gia cầm Việt Nam
- 3/1996 - 7/2003: Kiểm soát viên Tổng công ty chăn nuôi Việt Nam
- 8/2003 – 3/2013: Chuyên viên chính Ban Đổi mới và quản lý doanh nghiệp (nay là Vụ doanh nghiệp) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Bà Vũ Thị Thanh Huyền - Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh: 22/8/1963

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Số cổ phần nắm giữ: *84.505*

Quá trình công tác:

- 1/1981 – 5/1981: Công nhân Trại rau quả hữu nghị Gia Lâm, Hà Nội.
- 6/1981-11/1985: Đi lao động nâng cao tay nghề tại Tiệp Khắc
- 12/1985 - 11/1988: Nhân viên Phòng Vật tư, Cục Bảo vệ thực vật
- 12/1988–5/2006: Nhân viên Phòng Tài vụ, Công ty vật tư bảo vệ thực vật 1
- 6/2006 – 8/2018: Kế toán viên Phòng Tài chính Kế toán thuộc Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 TW, Thành viên BKS.
- 9/2018 đến nay: Thành viên BKS Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

Những thay đổi về nhân sự trong năm 2018:

1. Căn cứ Nghị quyết HĐQT số 03/2018-HĐQT/NKIII ngày 03/4/2018 và Quyết định số 306 QĐ/BVTV.1-HĐQT ngày 17/4/2018 về việc giao nhiệm vụ cho ông Đỗ Đức Cơ, phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm nhiệm thêm chức Trưởng Ban Phát triển Giống cây trồng.

2. Căn cứ theo Nghị quyết HĐQT số 03/2018-HĐQT/NKIII ngày 03/4/2018, Quyết định số 308 QĐ/BVTV.1-HĐQT ngày 17/4/2018 về việc miễn nhiệm chức vụ Trưởng phòng Phát triển sản phẩm Công ty đối với Ông Nguyễn Việt Hùng và Quyết định số 309 QĐ/BVTV.1-HĐQT ngày 17/4/2018 về việc điều động và bổ nhiệm ông Đỗ Đức Tú phó trưởng Ban dự án chiến lược giữ chức vụ Phó phòng phụ trách phòng Phát triển sản phẩm Công ty.

Thống kê nhân sự

Cơ cấu nhân sự

STT	Tiêu chí	Số lượng 2017 (người)	Tỷ trọng	Số lượng 2018 (người)	Tỷ trọng
1	**Theo trình độ lao động**				
-	Trình độ Đại học và trên Đại học	130	36,5%	131	39,6%
-	Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp	37	10,4%	42	12,7%
-	Sơ cấp và Công nhân kỹ thuật	10	2,8%	10	3,0%
-	Lao động phổ thông	179	50,3%	148	44,7%
2	**Theo đối tượng lao động**				
-	Lao động trực tiếp	110	30,9%	104	31,4%
-	Lao động gián tiếp	246	69,1%	227	68,6%
3	**Theo giới tính**				
-	Nam	280	78,7%	256	77,3%
-	Nữ	76	21,3%	75	22,7%
Tổng cộng		**356**	**100%**	**331**	**100%**

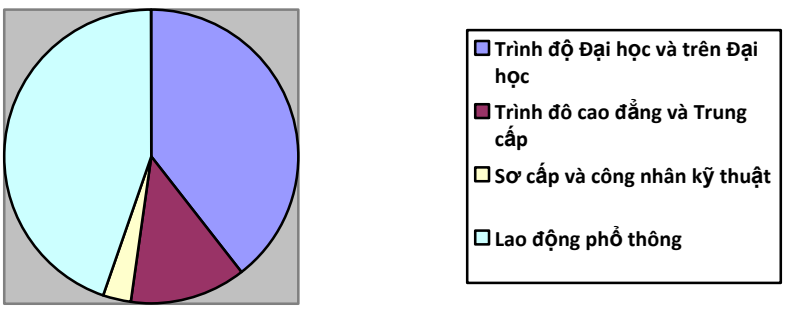

Đốitượng lao động

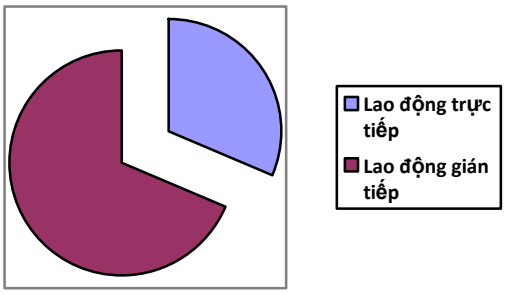

Tỷ lệ Nam/Nữ

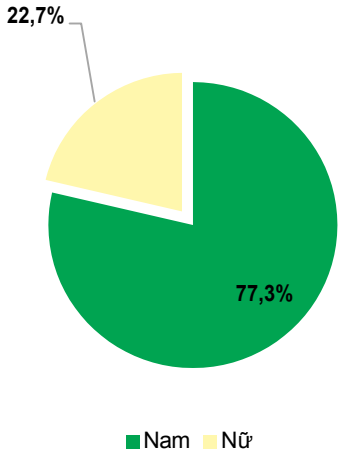

Chính sách đối với người lao động

Chính sách đào tạo, tuyển dụng

Trong môi trường kinh doanh ngày càng cạnh tranh và hội nhập, Công ty coi lực lượng lao động là nguồn lực thiết yếu, không thể thiếu trong quá trình phát triển. Doanh nghiệp cần lực lượng lao động phải đáp ứng được các tiêu chí như: Thái độ tích cực, đúng đắn trong công việc; các kiến thức nền tảng, kỹ năng cứng liên quan tới công việc chuyên ngành; kỹ năng mềm như giao tiếp, xử lý tình huống…

Việc tuyển dụng, đào tạo và sử dụng cán bộ, nhân viên có hiệu quả cùng với công tác quy hoạch cán bộ theo cơ chế hiện đại để những người trẻ tuổi có điều kiện phát triển tố chất lãnh đạo. Đầu tư nâng cao năng lực đội ngũ quản lý, năng lực điều hành và trình độ chuyên môn.
Tuyển dụng và giữ chân những nhân viên thích hợp, loại bỏ những nhân viên làm việc không hiệu quả và cung cấp cho các nhân viên những nguồn lực cần thiết để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Tuyển dụng: Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có năng lực vào làm việc cho Công ty, đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. Tuỳ thuộc vào từng vị trí đảm nhận mà có những tiêu chuẩn quy định phù hợp. Chính sách tuyển dụng của Công ty không phân biệt giới tính và địa vị, phù hợp với các quy định của Nhà nước.

Đào tạo: Công ty chú trọng việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là nắm bắt các yêu cầu về kỹ năng tác nghiệp hoàn thành tốt công việc được giao.

Chế độ làm việc

Công ty thực hiện chế độ làm việc 44 giờ/tuần và 8 giờ/ngày. Tuy nhiên, do đặc thù sản phẩm của Công ty phục vụ sản xuất nông nghiệp nên phải sản xuất theo đơn đặt hàng và phục vụ theo mùa vụ. Để kịp thời cung ứng các sản phẩm phục vụ bà con nông dân phòng trừ dịch hại, Công ty phải huy động các đơn vị sản xuất, bán hàng làm thêm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không quá 04 giờ/ngày/người và 300 giờ/ năm/người (TT 54/2015/TT-BLĐTBXH ngày 16/12/2015 của Bộ Lao động thương binh xã hội). Công ty và nhân viên có thể thoả thuận về việc làm thêm giờ. Công ty thực hiện chế độ làm việc theo đúng Bộ Luật lao động.

Công ty luôn quan tâm và đảm bảo môi trường làm việc an toàn. Các nguyên tắc về an toàn lao động được tuân thủ nghiêm ngặt. Người lao động làm việc trực tiếp trong các xưởng sản xuất được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, được hưởng chế độ bồi dưỡng độc hại, được đào tạo về vệ sinh, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ…

Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

Công ty xây dựng thang bảng lương theo quy định của Nghị định số 141/2017/NĐ-CP ngày 07/12/2017 của Chính phủ về Quy định mức lương tối thiểu vùng có hiệu lực thi hành từ 25/01/2018; Tỷ lệ tiền lương năm 2018 so với năm 2017 tăng 6,5%, cụ thể:

STT	Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	Tỉ lệ tăng (%)
1	Lương tối thiểu Vùng I	3.750.000	3.980.000	6,1
2	Lương tối thiểu Vùng II	3.320.000	3.530.000	5,8
3	Lương tối thiểu Vùng III	2.900.000	3.090.000	6,6
4	Tổng tiền lương chi cho Người lao động	1.648.445.000	1.829.020.000	11
5	Mức lương đóng bảo hiểm bình quân/ người/ tháng	5.100.000	5.411.302	6,1
6	Mức bình quân Công ty đóng BHXH, BHYT, TNNN, TN cho người lao động/ tháng (22%)	402.016.000	429.819.700	6,9

Công ty thực hiện chính sách trả lương theo chức danh công việc cho người lao động. Người lao động làm việc theo chức danh công việc gì thì hưởng lương theo chức danh công việc đó. Khi thay đổi công việc, thay đổi chức vụ thì hưởng lương theo công việc mới, chức vụ mới.

Quy định về xét tăng lương hàng năm cho người lao động đảm bảo tính minh bạch công khai. Công ty đã thực hiện khen thưởng hàng kỳ, đột xuất cho cá nhân, tập thể tiên tiến và xuất sắc.

Tiêu chuẩn để xét thi đua và khen thưởng căn cứ vào việc chấp hành nội quy quy chế của Công ty, thành tích của cá nhân hoặc tập thể trong việc thực hiện tiết kiệm, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, về phương pháp tổ chức kinh doanh, tìm kiếm được khách hàng mới, thị trường mới, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, đạt được hiệu quả cao trong kinh doanh, có thành tích chống tiêu cực lãng phí. Thực hiện các chế độ bảo đảm xã hội cho người lao động theo luật định và thỏa ước lao động tập thể.

Luôn quan tâm đến đời sống và cải thiện điều kiện làm việc của người lao động, có chế độ bồi dưỡng đối với các lao động làm việc trong điều kiện nắng nóng,nặng nhọc, có chế độ tham quan nghỉ mát hàng năm, quan tâm tới người lao động trong các ngày lễ tết.

Thu nhập bình quân của người lao động/tháng

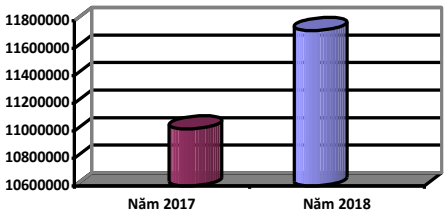

Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

STT	Hạng mục đầu tư	ĐVT	Số lượng	Số tiền đầu tư (đ)	Thời điểm đầu tư	Tiến độ dự án
I	**Đầu tư máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải và công cụ dụng cụ khác**					
A	***Chi nhánh Hải Phòng***					
1	Máy đóng gói tự động trục vít	Cái	1	660.000.000	T1/2018	Đã thực hiện
2	Mua xe tải SUZUKI, Model NQR75LE4	Cái	1	741.818.182	T6/2018	Đã thực hiện
3	Sữa chữa nhà bán mái 112m^2	Hạng mục	1	192.483.300	T9/2018	Đã thực hiện
B	***Chi nhánh Đà Nẵng***					
1	Mua tài sản trên đất tại kho xưởng chi nhánh	Hạng mục	1	509.090.909	T9/2018	Đã thực hiện
2	Mua xe ô tô 7 chỗ ngồi Toyota Fortuner V (4x2)	Xe	1	1.277.758.101	T12/2018	Đã thực hiện
C	**Văn phòng Công ty**					
1	Mua tủ bảo quản mẫu Model LR-130W	Cái	1	54.815.000	T10/2018	Đã thực hiện
2	Mua xe ô tô 7 chỗ ngồi Toyota Fortuner V (4x4)	Cái	1	1.493.532.647	T12/2018	Đã thực hiện
3	Mua hệ thống máy sắc ký khí, lỏng	Bộ	1	1.518.019.000	T12/2018	Đã thực hiện
4	Mua xe ô tô SUZUKI CARR TRUCK	Cái	1	260.860.000	T11/2018	Đã thực hiện
5	Các tài sản khác			169.552.689		Đã thực hiện
	TỔNG CỘNG:			**6.877.929.828**		

Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	2017	2018	Tăng/giảm (%)
Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	272.857	284.785	4,37
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	Triệu đồng	540.579	449.563	-16,84
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Triệu đồng	12.267	13.887	13,21
Lợi nhuận khác	Triệu đồng	1.688	137	-91,88
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	13.955	14.024	0,49
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	11.071	11.065	-0,05

- Doanh thu thuần năm 2018 giảm 16,84%.
- Tính đến 31/12/2018, Tổng tài sản của doanh nghiệp đạt 284,79 tỷ đồng, tăng 4,37%.
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh đạt hơn 13 tỷ đồng, tăng 13,21% so với năm 2017 chủ yếu do Công ty đã tiết giảm được chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Lợi nhuận từ hoạt động khác mang lại là 137 triệu đồng, giảm tới 91,88% so với năm trước. Do trong năm Công ty .
- Kết quả đạt được là mức lợi nhuận trước thuế đạt hơn 14 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế là 11,065 tỷ đồng, vượt kế hoạch năm và giảm nhẹ 0,05% so với năm 2017.

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	2017	2018
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	lần	1,39	1,39
- Hệ số thanh toán nhanh	lần	0,26	0,19
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
- Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	64,12	64,89
- Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	178,67	184,84
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	2,28	1,64
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Vòng	2,03	1,61
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	2,05	2,46
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	%	11,31	11,07
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng TS	%	4,06	3,89
- Hệ số lợi nhuận từ hoạt động KD/Doanh thu thuần	%	2,27	3,09

- Công ty đảm bảo khả năng thanh toán trong ngắn hạn khi hệ số qua các năm đều lớn hơn 1. Tuy nhiên, lượng hàng tồn kho đang chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu tài sản ngắn hạn (hơn 80%) khiến cho hệ số thanh toán nhanh đang ở mức khá thấp (<0,2).
- Chỉ tiêu về cơ cấu nguồn vốn: Hệ số nợ năm 2018 tăng nhẹ so với năm 2016, chủ yếu do các khoản vay ngắn hạn tăng 17,6%.
- Chỉ tiêu về năng lực hoạt động: các chỉ tiêu về vòng quay hàng tồn kho và hệ số doanh thu thuần/tổng tài sản giảm, Nguyên nhân là do doanh thu năm 2018 giảm và lượng hàng tồn kho tăng.
- Về các chỉ tiêu hiệu quả: Tuy doanh thu giảm mạnh nhưng lợi nhuận sau thuế Công ty vẫn duy trì ổn định, tỷ suất ROA, ROE của công ty được duy trì ổn định so với năm 2017 (năm 2018 lần lượt là 3,89% và 11,07%). Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 là: 2.108 đồng/cổ phiếu trong khi năm 2017 là: 2.108 đồng/cổ phiếu.

Cơ cấu cổ đông và thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thông tin cổ phần:

Số cổ phần phổ thông: 5.250.000 cổ phần Số cổ phần ưu đãi: 0 cổ phần
Số cổ phần đang lưu hành: 5.250.000 cổ phần Số cổ phiếu quỹ: 0 cổ phần
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ

Cơ cấu cổ đông:

STT	Đối tượng	Số lượng Cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu/VĐL
1	Cổ đông Nhà nước	0	0
2	Cổ đông sánglập	0	0
3	Cổ đông lớn (sở hữu ≥ 5% vốn CP)	2.139.718	40,76
	- Trong nước	2.139.718	40,76
	- Nước ngoài	0	0
4	Cổ đông khác	3.110.282	59,24
	TỔNG CỘNG	**5.250.000**	**100**

Danh sách cổ đông lớn:

Tên tổ chức/cá nhân	Số CMND/Hộ chiếu/ĐKKD	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ/VĐL
Đặng Văn Thông	011773468	Số 21/104 Trung Liệt, Đống Đa, Tp Hà Nội	944.643	17,99%
Đặng Quỳnh Trang	012729658	19/14 Trần Cao Vân, Phố Huế, Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội	557.841	10,63%
Đinh Văn Hoạt	012164313	Thôn Đào Thục, Thụy Lâm, Đông Anh, Tp Hà Nội	333.000	6,34%
Doãn Thị Hằng	012484485	Số 23 ngõ 516 đường Láng, Đống Đa, Tp Hà Nội	304.234	5,79%

(Nguồn: Danh sách cổ đông lớn, cổ đông nhà nước chốt tại ngày 31/12/2018)

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ năm 2006 với số vốn điều lệ là 35.000.000.000 đồng. Từ đó đến nay, công ty đã có 2 lần phát hành để tăng vốn điều lệ.

Lần	Thời gian hoàn thành đợt phát hành	Vốn điều lệ tăng thêm (1.000 VNĐ)	Vốn điều lệ sau phát hành (1.000 VNĐ)	Hình thức phát hành	Cơ sở pháp lý/Giấy CNĐKKD
1	**2008**	15.000.000	**50.000.000**	- Phát hành cho cổ đông và cán bộ công nhân viên là 791.057 cổ phiếu - Chào bán riêng lẻ cho đối tác chiến lược 708.943 cổ phiếu	- NQ ĐHĐCĐ năm 2008 về việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược và cho cổ đông hiện hữu. - Giấy chứng nhận số 358/UBCK-GCN ngày 09 tháng 12 năm 2008 - Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng số 97-BC/BVTV.1-HĐQT ngày 09 tháng 03 năm 2009. - Giấy CNĐKKD số 0103012757 đăng ký lần đầu ngày 05/06/2006, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 18/05/2009
2	**2011**	2.500.000	**52.500.000**	Phát hành cho cán bộ công nhân viên trong công ty	- NQ ĐHĐCĐ thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty năm 2011. - Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty ngày 12 tháng 8 năm 2011. - Giấy CNĐKKD 0100101611 đăng ký lần đầu ngày 05/06/2006, Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04/11/2011

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặc điểm môi trường kinh doanh năm 2018

Tình hình sản xuất nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp năm 2018 phát triển ổn định và có mức tăng trưởng khá do điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển, chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng tích cực, giống lúa mới chất lượng cao đang dần thay thế giống lúa truyền thống, phát triển mô hình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap cho giá trị kinh tế cao.

Diện tích lúa cả năm ước đạt 7,57 triệu ha, giảm 134,8 ngàn ha so với năm trước; năng suất ước đạt 58,1 tạ/ha, tăng 2,6 tạ/ha. Mặc dù diện tách giảm nhưng năng suất tăng cao nên sản lượng lúa cả năm 2018 ước đạt 43,98 triệu tấn, tăng 1,24 triệu tấn so với năm 2017.

Tình hình dịch hại và bảo vệ thực vật

Tình hình dịch hại xuất hiện bất quy luật, bệnh lùn sọc đen có nguy cơ bùng phát trở lại ở các tỉnh phía Bắc; một số dịch hại khác xuất hiện, gây hại cục bộ.

Với sự phát triển của kỹ thuật canh tác và áp dụng tiến bộ của khoa học bảo vệ thực vật trong nông nghiệp, việc sử dụng thuốc trừ sâu, trừ bệnh cho cây trồng có xu hướng ngày càng giảm để đảm bảo vấn đề an toàn thực phẩm và nông sản xuất khẩu. Vì vậy, sự cạnh tranh về chất lượng sản phẩm và giá cả đối với mặt hàng trong sản xuất kinh doanh thuốc BVTV ngày càng gay gắt.

Tình hình về môi trường tài chính và chính sách pháp luật đối với sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

- Kinh tế thế giới chịu nhiều rủi ro đan xen lẫn nhau, trong đó nổi lên là sự tăng trưởng của một số nền kinh tế lớn còn thiếu sự vững chắc, có khả năng giảm tăng trưởng trở lại do thắt chặt tiền tệ, rủi ro tái phát khủng hoảng nợ của EU,... Bên cạnh đó , sự điều chỉnh về chính sách khó lường của một số nền kinh tế lớn như Mỹ, Nga, tiến trình Anh rời bỏ EU, căng thẳng leo thang tại bán đảo Triều Tiên đã tạo ra nhiều rủi ro tiềm ẩn gây bất ổn kinh tế - tài chính trên toàn cầu.

- Nhà nước tăng cường quản lý thuốc bảo vệ thực vật theo xu hướng loại bỏ dần những hoạt chất hóa học có độc tính cao, gây nguy hiểm cho con người và môi trường; khuyến khích đăng ký và sử dụng thuốc sinh học.

- Trong năm 2018, một số hoạt chất thuốc BVTV đã và sẽ bị cấm sử dụng trong năm tới, gồm: Trichlorfon, Fipronil, Chlorpyrifos ethyl… Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2017	Tăng giảm so với cùng kỳ	Tăng giảm so với cùng kỳ (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)=3/2
1	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	449.563	540.579	-91.016	-16,84
2	Giá vốn hàng bán	342.844	419.714	-76.870	-18,31
3	Lợi nhuận gộp	106.719	120.865	-14.146	-11,70
4	Doanh thu HĐ tài chính	486	1.453	-967	-66,55
5	Chi phí HĐ tài chính	8.903	7.068	1.835	25,96
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*7.280*	*5.539*	1.741	31,43
6	Chi phí bán hàng	47.819	56.082	-8.263	-14,73
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	36.597	46.900	-10.303	-21,97
8	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	13.886	12.267	1.619	13,21
9	Thu nhập khác	164	3.476	-3.312	-95,28
10	Chi phí khác	27	1.788	-1.761	98,49
11	Lợi nhuận khác	137	1.688	-1.551	91,88
12	Lợi nhuận sau thuế TNDN	11.065	11.071	-6	-0,05

MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN
NGÔ LAI ĐƠN F1
-747

Clever

Tình hình tài chính

Tình hình tài sản

(đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2017	Chênh lệch	
			Số tiền	%
A. Tài sản ngắn hạn	**253.858**	**242.694**	**11.164**	**4,6**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6.779	20.974	- 14.195	-67,68
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-		-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	20.000	18.241	1.759	9,64
IV. Hàng tồn kho	219.801	197.765	22.036	11,14
V. Tài sản ngắn hạn khác	7.277	5.713	1.564	27,38
B. Tài sản dài hạn	**30.927**	**30.163**	**764**	**2,53**
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-		-
II. Tài sản cố định	28.363	27.167	1.196	4,4
III. Bất động sản đầu tư	-	-		-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-		-
V. Tài sản dài hạn khác	2.564	2.996	- 432	- 14,42
Tổng cộng tài sản	**284.785**	**272.857**	**11.928**	**4,37**

Tính đến hết 31/12/2018, tổng tài sản của công ty đạt gần 284,8 tỷ đồng, tăng gần 12 tỷ đồng, tương đương mức tăng 4,37% so với đầu năm. Mức tăng này chủ yếu đến từ tài sản ngắn hạn. Cụ thể, tại 31/12/2018 tài sản ngắn hạn của công ty là 253,86 tỷ đồng, chiếm 89,14% tổng tài sản, tăng 11,1 tỷ đồng tương ứng với mức tăng 4,6% so với đầu năm.

Về hiệu quả sử dụng tài sản, năm 2018 tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản của công ty là 3,89%, nó cho biết 1 đồng tài sản khi đưa vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra được 0,0389 đồng lợi nhuận ròng, số này giảm nhẹ so với năm 2017.

Cuối năm 2018, công ty có lượng hàng tồn kho tương đối lớn là 219,8 tỷ đồng chiếm 86,58% tài sản ngắn hạn, đồng thời lượng hàng tồn kho này cũng đã tăng 11,14% từ đầu năm.

Hàng tồn kho của công ty chủ yếu là Nguyên liệu vật liệu (60,7%), Thành phẩm (30,59%) và Hàng gửi bán (8,46%). Ngoài ra các khoản phải thu của công ty đến hết 31/12/2017 là 18,2 tỷ đồng, gấp hơn 1,5 lần so với hồi đầu năm.

Cơ cấu tài sản dài hạn

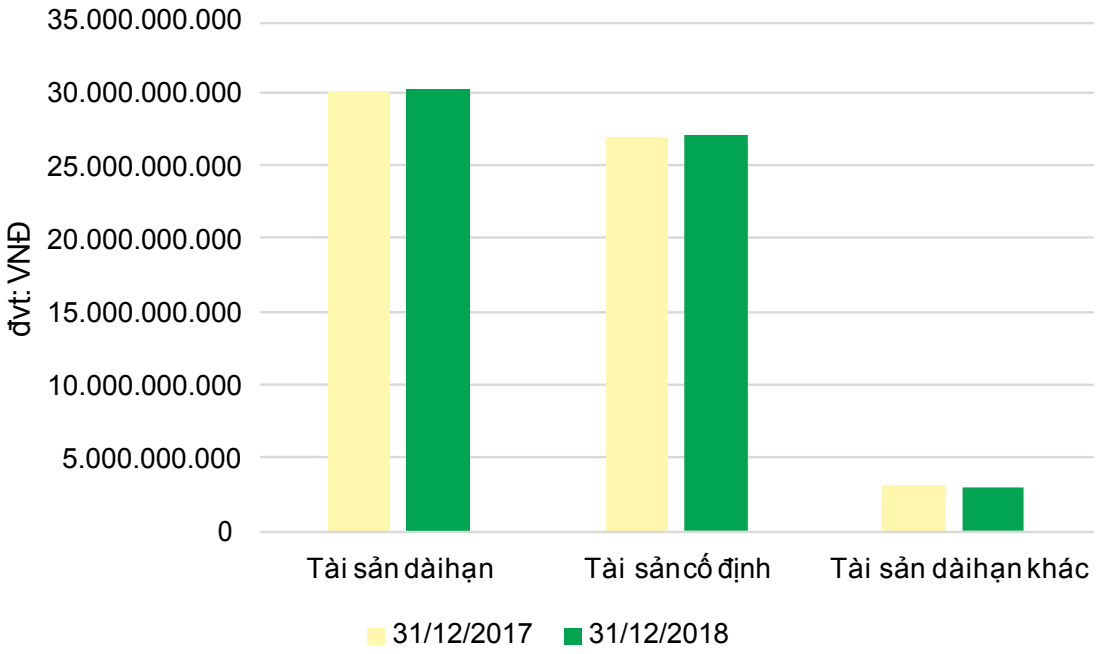

Tài sản dài hạn của công ty chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu Tổng tài sản, trong đó chủ yếu là Tài sản cố định hữu hình, bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc; phương tiện vận tải; máy móc thiết bị... Cụ thể tại thời điểm 31/12/2017, giá trị tài sản cố định là 27,2 tỷ đồng và tăng lên 28,4 tỷ đồng tại 31/12/2018.

Tình hình Nợ phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2017	Tỷ trọng	31/12/2018	Tỷ trọng	Tăng giảm 2018/2017 (%)
Nợ phải trả	**174.943.149.938**	**100%**	**184.805.274.012**	**100%**	**5,64**
Nợ ngắn hạn	174.507.740.992	99,75%	183.012.403.612	99,03%	4,87
Nợ dài hạn	435.408.946	0,25%	1.792.870.400	0,97%	311,77

Nợ ngắn hạn của công ty cuối năm 2018 là 183 tỷ đồng, tăng 8,5 tỷ đồng tương đương mức tăng 4,87% so với ngày đầu năm. Nợ ngắn hạn tăng chủ yếu là sự tăng lên của các khoản nợ vay và thuê tài chính ngắn hạn, mức tăng hơn19 tỷ đồng so với đầu năm. Các khoản vay này chủ yếu là Công ty đi vay ngắn hạn tại các Ngân hàng TMCP và vay cá nhân nhằm bổ sung nguồn vốn lưu động đáp ứng kịp thời cho nhu cầu sản xuất và trả cho các nhà cung ứng.

Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến hoạt động kinh doanh của công ty

Liên quan đến ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái, trong năm 2018 công ty chịu lỗ hơn 1,6 tỷ đồng do chênh lệch tỷ giá. Đây là rủi ro chung mà các doanh nghiệp trong ngành phải gánh chịu khi không thể tự chủ được nguồn nguyên liệu chính mà phải nhập khẩu hầu hết từ nước ngoài.

Những tiến bộ về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Chất lượng sản phẩm là tiêu chí hàng đầu mà Công ty đặc biệt quan tâm. Vì thế, các sản phẩm đều được kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ từ nguyên liệu đầu vào đến thành phẩm cuối cùng trước khi xuất xưởng; đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát và nhắc nhở người lao động thực hiện đúng quy định trong sản xuất. Tất cả công nhân viên trực tiếp sản xuất đều được kiểm tra, khám sức khoẻ định kỳ hàng năm theo quy định.

- Đầu tư, thêm mới máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và sắp xếp, bố trí giờ làm việc phù hợp để tăng năng suất lao động, khai thác tối đa công suất của máy móc thiết bị

- Xây mới thêm các công trình, hạng mục nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất, bán hàng tại một số chi nhánh

- Tăng cường công tác đào tạo, huấn luyện các quy trình sản xuất để công nhân mới hiểu biết, nắm bắt, nâng cao ý thức, kỷ luật về vệ sinh môi trường trong dây chuyền sản xuất.

- Máy móc thiết bị được bảo trì bảo dưỡng tốt nên không có tình trạng hư hỏng khi đang vận hành trong sản xuất

- Tiếp tục xây dựng, duy trì mạng lưới hoạt động trên phạm vi cả nước, đảm bảo đáp ứng đầy đủ, kịp thời cho bà con nông dân

- Thường xuyên khảo sát, tìm hiểu, phân tích thị trường, tích cực khai thác thêm khách hàng và thị trường mới.

- Tăng lương thưởng cho người lao động theo quy định mới của Chính phủ, chính sách phúc lợi lớn hơn, qua đó kích thích bán hàng, tăng năng suất làm việc của họ.

Kế hoạch hoạt động năm 2019

Chỉ tiêu	TH 2018	KH 2019	KH 2019/TH2018
Sản lượng (tấn)	4.901	4.320	88%
Tổng doanh thu (VNĐ)	450.453.807.881	398.888.000.000	88%
Tổng lợi nhuận trước thuế (VNĐ)	14.023.840.515	13.219.391.307	94%
Cổ tức (%/năm)	16% (dự kiến)	16% (dự kiến)	-

Một số công tác chủ yếu và giải pháp thực hiện

- Xây dựng văn hoá doanh nghiệp từ thái độ, tác phong làm việc, chấp hành các quy chế, quy định, chính sách, nội quy Công ty đến văn hoá giao tiếp, ứng xử;
- Tổ chức xây dựng và lập mục tiêu cụ thể của từng chi nhánh, đánh giá sự phối hợp giữa các phòng ban/bộ phận chức năng, mức độ hoàn thành công việc của CBCNV, theo dõi tiến độ thực hiện công việc được giao theo thời hạn hoàn thành;
- Tổ chức đánh giá năng lực cán bộ nhân viên định kỳ, tiến hành đánh giá hiệu suất lao động;
- Tăng cường công tác cập nhật các cơ chế, chính sách mới tác động đến quá trình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các chế độ chính sách mới ban hành và sửa đổi bổ sung cho phù hợp;
- Xây dựng quy định khen thưởng - kỷ luật cá nhân, đơn vị theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ;
- Triển khai mục tiêu doanh số của từng thành viên trong đội ngũ bán hàng;
- Áp dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và chăm sóc khách hàng;
- Đặc biệt chú trọng đến việc xây dựng, phát triển mạng lưới phân phối, đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động bán hàng, tiêu thụ sản phẩm, nâng cao chất lượng công tác thị trường, quảng bá thương hiệu.

BÁO CÁO
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá của HĐQT về mọi mặt hoạt động của công ty

Đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô, ngành

Năm 2018, Kinh tế xã hội nước ta diễn ra trong bối cảnh tăng trưởng chậm lại và tiềm ẩn yếu tố khó lường. Thương mại toàn cầu tăng chậm hơn dự báo do những thay đổi trong chính sách thương mại Mỹ, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung ngày càng diễn biến phức tạp. Lạm phát toàn cầu có xu hướng tăng. Bên cạnh đó, căng thẳng thương mại giữa các nước lớn cùng với xu hướng gia tăng chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch có tác động đến sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam và các nước trong khu vực. Ở trong nước bên cạnh những yếu tố thuận lợi, nền kinh tế nước ta cũng đối mặt với tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, tác động đến giá lương thực, thực phẩm, ảnh hưởng đến mục tiêu kiểm soát lạm phát; giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp.

Sản xuất Nông nghiệp năm 2018 phát triển ổn định và có mức tăng trưởng khá do điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển, chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng tích cực, giống lúa mới chất lượng cao đang dần thay thế giống lúa truyền thống, phát triển mô hình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap.

Ngành nông nghiệp nói chung và thuốc bảo vệ thực vật nói riêng gặp nhiều khó khăn do biến đổi khí hậu hạn hán, xâm nhập mặn kéo dài, sự cố môi trường, bão, lũ lụt đã liên tiếp xảy ra tại các tỉnh miền Trung gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của người dân và các doanh nghiệp.

Nhà nước tăng cường quản lý thuốc bảo vệ thực vật theo xu hướng loại bỏ dần những hoạt chất hóa học có độc tính cao, gây nguy hiểm cho con người và môi trường; nhà nước khuyến khích đăng ký và sử dụng các dòng thuốc sinh học, thân thiện với môi trường.

Trong năm 2018 một số hoạt chất thuốc BVTV đã và sẽ bị cấm như Trichlorfon, Fipronil, Chlorpyrifos ethyl… Điều này đã ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	KH 2018	Thực hiện		Tăng trưởng (%)	
		2018	2017	So với KH	So với 2017
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ (tỷ đồng)	468,888	449,562	540,579	-4,12	-16,84
Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	10,047	11,064	11,071	10,12	-0,05
Cổ tức (%/năm)	16	16 (dự kiến)	16	0	0

Năm 2018 chỉ tiêu về Doanh thu thuần đạt 449,562 tỷ đồng, giảm 16,84% so với thực hiện năm 2017 và giảm 4,12% kế hoạch năm; Lợi nhuận sau thuế đạt hơn 11 tỷ đồng, vượt 10,12% kế hoạch năm. Tỷ lệ cổ tức/vốn điều lệ (dự kiến) là 16%, bằng 100% so với kế hoạch.

Năm 2018 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty còn một số tồn tại, hạn chế sau: Chi phí tăng cao do nguyên vật liệu đầu vào tăng, trong khi giá bán một số mặt hàng không tăng do sự cạnh tranh khốc liệt về giá giữa các công ty kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; theo quy định của nhà nước nhiều sản phẩm của Công ty bị loại ra khỏi danh mục thuốc BVTV được sử dụng tại Việt Nam; Hàng hóa, vật tư không phù hợp còn nhiều; tốn nhiều chi phí để xử lý, tiêu hủy; Chất lượng vật tư chưa đảm bảo, nhất là bao bì carton; Chưa xử lý dứt điểm có một số khoản nợ khó đòi.

Đánh giá các mặt hoạt động khác của công ty

Hoạt động đầu tư được đẩy mạnh trong năm 2018 với các trang thiết bị được lắp đặt, mua mới đảm bảo phục vụ cho nhu cầu sản xuất, vận hành nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; đảm bảo cung ứng tương đối đủ, kịp thời theo yêu cầu của thị trường. Tổng giá trị đầu tư trong năm là gần 7 tỷ đồng cho tất cả các hạng mục từ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải đến xây dựng cơ bản,…

Về nhân sự, năm 2018 Công ty thực hiện giải thể Chi nhánh Quảng Ngãi và giao cho Tổ Bán hàng Khu vực VI quản lý toàn bộ thị trường Quảng Ngãi, Quảng Nam và Đà Nẵng. Đồng thời, sắp xếp lại nhân sự của đơn vị, tăng cán bộ làm công tác thị trường bán hàng, giảm lao động gián tiếp.

Công tác Đảng, đoàn thể được thực hiện đúng quy định. Thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động và đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động và của cổ đông.

Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng giám đốc

Dưới sự chỉ đạo của HĐQT, Ban Tổng giám đốc Công ty đã triển khai thực hiện đầy đủ các nội dung trong Nghị quyết của Đại hội cổ đông, Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị đánh giá cao hoạt động của Ban Tổng giám đốc vì có sự thống nhất chặt chẽ, phân bổ nhiệm vụ rõ ràng cho từng vị trí, tiếp tục giữ vững và duy trì tinh thần đoàn kết nội bộ trong toàn Công ty. Việc phối hợp giữa các thành viên HĐQT và Ban Tổng giám đốc được thực hiện chặt chẽ, đạt hiệu quả cao trong công tác chỉ đạo, và thực hiện nghị quyết của HĐQT. Tuy nhiên còn một số nội dung chưa thực hiện xong như: đầu tư hệ thống phần mềm quản lý, đầu tư xây dựng văn phòng CN Nam Trung Bộ, đầu tư hệ thống xử lý khí, bụi của xưởng Đà Nẵng.

Các kế hoạch và định hướng của HĐQT

Phương hướng, nhiệm vụ

Ngoài nhiệm vụ chung, HĐQT Công ty chỉ đạo Ban Tổng giám đốc tập trung thực hiện một số việc chủ yếu sau:

Một là, thực hiện thành công Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Hai là, tập trung nguồn lực để mở rộng thị trường nhằm phát triển doanh số; Quản lý tiền hàng chặt chẽ; Sử dụng tài sản hiện có của Công ty một cách hiệu quả; Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường công tác kiểm tra các đơn vị, kịp thời xử lý các phát sinh nhằm thực hiện đúng các quy định của nhà nước, của Công ty.

Ba là, cung ứng đủ, kịp thời sản phẩm đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của thị trường.

Bốn là, thực hiện đầu tư theo Nghị quyết của HĐQT, ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực sản xuất.

Năm là, quản lý chặt chẽ hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng để giảm thiểu rủi ro và có hiệu quả cao.

Chỉ tiêu kế hoạch cơ bản

Trong năm 2019 tới, Công ty sẽ tiếp tục phát huy thế mạnh về thương hiệu, về con người và công nghệ, mở rộng phát triển thị trường, đảm bảo sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật; tập trung đầu tư, liên doanh, liên kết với các đối tác trong và ngoài nước để mở rộng quy mô sản xuất và ngành nghề kinh doanh.

Chỉ tiêu	TH 2018	KH 2019	KH 2019/TH2018
Sản lượng (tấn)	4.901	4.320	88%
Tổng doanh thu (VNĐ)	450.453.807.881	398.888.000.000	88%
Tổng lợi nhuận trước thuế (VNĐ)	14.023.840.515	13.219.391.307	94%
Cổ tức (%/năm)	16% (dự kiến)	16% (dự kiến)	-

Các giải pháp

- *Xây dựng đội ngũ cán bộ, nhân viên lành nghề*

Trong môi trường kinh doanh ngày càng cạnh tranh và hội nhập, nhiều Công ty coi lực lượng lao động là nguồn lực thiết yếu, không thể thiếu trong quá trình phát triển. Doanh nghiệp cần lực lượng lao động phải đáp ứng được các tiêu chí như: Thái độ tích cực, đúng đắn trong công việc; các kiến thức nền tảng, kỹ năng cứng liên quan tới công việc chuyên ngành; kỹ năng mềm như giao tiếp, xử lí tình huống...Nhưng trong thực tế không có trường đại học nào có thể cung cấp hết tất cả các kỹ năng này cho người lao động. Vì vậy, công tác phát triển và đào tạo nguồn nhân lực luôn là một trong những nhiệm vụ trọng tâm.

Việc tuyển dụng, đào tạo và sử dụng cán bộ, nhân viên có hiệu quả cùng với công tác quy hoạch cán bộ theo cơ chế hiện đại để những người trẻ tuổi có điều kiện phát triển tố chất lãnh đạo. Đầu tư nâng cao năng lực đội ngũ quản lý, năng lực điều hành và trình độ chuyên môn. Tuyển dụng và giữ chân những nhân viên thích hợp, loại bỏ những nhân viên làm việc không hiệu quả và cung cấp cho các nhân viên những nguồn lực cần thiết để hoàn thànhtốt nhiệm vụ được giao.

Xây dựng văn hoá công ty: Công ty là một cấu trúc phối kết hợp các kiến thức cá nhân, niềm tin và gắn kết mọi người trong một đơn vị, giữa các đơn vị với nhau; Xây dựng văn hóa học hỏi và chuyển tiếp những kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn; Định hướng các hành vi nội bộ nhằm đảm bảo sự thành công cho doanh nghiệp.

- *Cung cấp dịch vụ tốt nhất cho khách hàng, quan tâm chăm sóc khách hàng*

Xây dựng các quy trình kinh doanh, quy trình quản lý nhằm gia tăng hiệu suất hoạt động và giảm thiểu chi phí để phản ứng nhanh chóng hơn với những thay đổi của thị trường trong khi vẫn cung cấp dịch vụ tốt hơn cho các khách hàng.

- *Xây dựng chiến lược kinh doanh hợp lý*

Bao gồm các kế hoạch tài chính, phương pháp tiếp thị và chiến lược sản phẩm.

- *Sử dụng công nghệ thông tin*

Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh, phát triển thương hiệu của Công ty

- *Xây dựng quy trình quản lý hàng gửi bán*
- *Quản lý, kiểm soát tốt công nợ, hàng tồn kho, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, nguồn vốn*
- *Tiếp tục triển khai chiến lược tăng năng lực tài chính và mở rộng quy mô hoạt động*

Hội đồng quản trị sẽ tiếp tục tìm kiếm, lựa chọn đối tác chiến lược về tài chính để hỗ trợ, bổ sung nguồn vồn lưu động và phục vụ cho công tác đầu tư - xây dựng cơ bản

BÁO CÁO QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị

Thành viên hội đồng quản trị

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Số CP sở hữu (CP phổ thông)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Ghi chú
1	Đặng Văn Thông	CT HĐQT	943,643	17.99	TV điều hành
2	Đỗ Đức Cơ	Phó CT HĐQT	130,714	2.49	TV điều hành
3	Nguyễn Ngọc Long	TV HĐQT	108,480	2.07	TV điều hành
4	Vũ Thiện Giáo	TV HĐQT	*33,775*	*0.64*	TV điều hành
5	Phan Văn Tùng	TV HĐQT	*43,712*	*0.83*	TV điều hành

Các tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị: Công ty hiện không có tiểu ban trực thuộc

Hoạt động của Hội đồng quản trị

HĐQT họp thường kỳ và đột xuất, kịp thời đưa ra các giải pháp phù hợp để chỉ đạo Ban Tổng giám đốc tổ chức thực hiện tốt nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và xử lý các vấn đề phát sinh đúng quy định.

Các cuộc họp của HĐQT được thực hiện đúng quy định; nội dung cuộc họp đều được thư ký HĐQT ghi chép đầy đủ trong Sổ biên bản họp của HĐQT; Nghị quyết các cuộc họp HĐQT được ban hành kịp thời. Tại các cuộc họp, tất cả các thành viên HĐQT đều tham dự đầy đủ.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ (%)	Lý do không tham dự
1	Ông Đặng văn Thông	Chủ tịch	6/6	100	
2	Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Chủ tịch	6/6	100	
3	Ông Phan Văn Tùng	Ủy viên	6/6	100	
4	Ông Vũ Thiện Giáo	Ủy viên	6/6	100	
5	Ông Nguyễn Ngọc Long	Ủy viên	6/6	100	

Trong năm 2018 HĐQT Công ty đã họp 06 lần; biểu quyết và ban hành Nghị quyết của HĐQT. Cụ thể như sau:

	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
	01/BVTV.1- HĐQT/NKIII	08/01/2018	1. Triển khai thực hiện ISO 17025 cho Phòng Thử nghiệm phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. 2. Phê duyệt lựa chọn đơn vị cung cấp máy móc, thiết bị: Công ty TNHH tư vấn thương mại và dịch vụ khoa học kỹ thuật T.R.A.N.S.M.E.D. 3. Phê duyệt tổng mức kinh phí đầu tư máy móc thiết bị cho cho Phòng Thử nghiệm và đánh giá cấp chứng nhận ISO 17025 khoảng 2,1 tỷ đồng. 4. HĐQT nhất trí phê duyệt Thang Bảng lương áp dụng theo lương tối thiểu vùng năm 2018. 5. Điều động và bổ nhiệm ông Bùi Đình Tráng, cán bộ Phòng Phát triển sản phẩm về Phòng Tổ chức – Hành chính giữ chức vụ: Phó Phòng. 6. Giao nhiệm vụ chỉ đạo, phụ trách Ban phát triển giống cây trồng cho ông Đỗ Đức Cơ, Phó Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty.
	02/BVTV.1- HĐQT/NKIII	21/3/2018	1. Tiếp tục triển khai công tác chỉ đạo sản xuất kinh doanh phục vụ vụ Xuân 2018, công tác quản lý hàng hóa, công nợ, tiền vốn, kiểm tra, kiểm kê định kỳ. 2. Phê duyệt Phương án chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2017, Trình đại hội đồng cổ đông thông qua. 3. Giao cho các thành viên HĐQT, Trưởng Ban kiểm soát tiếp tục chỉ đạo công tác tổ chức, phục vụ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 trang trọng, chu đáo.
	03/BVTV.1- HĐQT/NKIII	03/4/2018	1. Thông qua Báo cáo thường niên năm 2017 của HĐQT Công ty. Giao cho Tổng Giám đốc trực tiếp chỉ đạo đơn vị chức năng công bố thông tin theo quy định. 2. Thông qua các nội dung bổ sung sửa đổi đối với Dự thảo Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty. 3. Thông qua danh sách nhân sự điều hành Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018. 4. Giao cho các thành viên HĐQT soát xét toàn bộ nội dung các báo cáo trình Đại hội và xây dựng phương án chi trả thù lao HĐQT năm 2017. 5. Miễn nhiệm chức vụ Trưởng Phòng PTSP đối với ông Nguyễn Việt Hùng. 6. Điều động ông Nguyễn Thế Mạnh, Phó Ban phát triển Giống cây trồng về Phòng PSTP giữ chức vụ: Phó Phòng. 7. Giao nhiệm vụ kiêm nhiệm quản lý và điều hành Phòng Kinh doanh cho Tổng giám đốc.

			8. Giao nhiệm vụ kiêm nhiệm quản lý và điều hành Ban phát triển giống cây trồng cho Phó tổng giám đốc. 9. Điều động ông Đỗ Đức Tú, Phó Ban dự án chiến lược về Phòng PTSP giữ chức vụ: Phó Phòng phụ trách. 10. Giao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty căn cứ vào các nội dung cuộc họp triển khai thực hiện nhiệm vụ.
	04/BVTV.1- HĐQT/NKIII	10/4/2018	1. Tiếp tục triển khai công tác chỉ đạo sản xuất kinh doanh phục vụ vụ Xuân 2018, công tác quản lý hàng hóa, công nợ, tiền vốn. 2. Đầu tư kinh phí mua sắm phương tiện vận tải phục vụ chuyên chở hàng hóa, giá trị đầu tư khoảng 830 triệu đồng. 3. Triển khai phương án áp dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành doanh nghiệp. Đầu tư kinh phí thuê viết phần mềm quản lý toàn bộ các hoạt động liên quan, quản lý mua hàng, bán hàng, quản lý sản xuất, quản lý tài sản, quản lý tài chính, tiền lương v.v... Giao cho các thành viên HĐQT phối hợp chỉ đạo các đơn vị lựa chọn đơn vị đủ năng lực thực hiện khảo sát và xây dựng phần mềm. 4. Phê duyệt nội dung Chương trình, danh mục tài liệu, báo cáo trình Đại hội và ngày tổ chức Đại hội: 19/4/2018. Địa điểm tổ chức Đại hội: Hội trường tầng 4, trụ sở Công ty. 5. Giao cho các thành viên HĐQT triển khai lập báo cáo, dự thảo Điều lệ, Quy chế nội bộ về quản trị theo sự phân công của Chủ tịch HĐQT. 6. Giao cho Ban Tổ chức Đại hội và các Tiểu Ban thực hiện các nhiệm vụ soạn thảo báo cáo, chuẩn bị công tác lễ tân, khánh tiết và phục vụ để tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018. 7. Giao cho ông Đỗ Đức Cơ và bà Nguyễn Thị Kim Xuân hoàn thiện hồ sơ triệu tập đại hội, gửi thông báo cho cổ đông và rà soát lại toàn bộ dự thảo Điều lệ, Quy chế trước khi công bố trên Website của Công ty theo quy định. Các báo cáo khác sẽ được HĐQT soát xét trong phiên họp đầu tháng 4/2018.

	05/BVTV.1- HĐQT/NKIII	10/8/2018	1. Thực hiện chấm dứt hoạt động đối với Chi nhánh Quảng Ngãi. 2. Thực hiện giảm kho đối với 64,347 tấn ngô giống PSC-102 và 1,3772 tấn ngô giống PSC-747 không đảm bảo chất lượng để kinh doanh, giá trị giảm kho khoảng 3,1 (ba phẩy một) tỷ đồng. 3. Triển khai thực hiện hoạt động của Phòng thử nghiệm theo ISO 17025, lựa chọn tổ chức đánh giá ISO 17025 cho Phòng Thử nghiệm theo quy định của nhà nước. 4. Thống nhất chủ trương xây dựng Văn phòng làm việc cho Chi nhánh Nam Trung Bộ tại Quy Nhơn. 5. Phê duyệt đầu tư: - 02 ô tô con 7 chỗ Fortuner nhập khẩu nguyên chiếc và 01 xe tải nhỏ để phục vụ sản xuất kinh doanh. Kinh phí đầu tư khoảng 3 (ba) tỷ đồng. - Xây dựng hệ thống phần mềm quản trị doanh nghiệp, áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý các hoạt động của toàn Công ty, giá trị đầu tư khoảng 1 (một) tỷ đồng. 6. Giao cho anh Cơ, anh Giáo rà soát lại các điều kiện cần và đủ để thực hiện xin cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất của ba xưởng, công tác môi trường, PCCC, máy móc thiết bị, con người v.v... Đồng thời chỉ đạo các đơn vị thực hiện các công việc. 7. Rà soát, sắp xếp lại bộ máy, nhân sự. Tuyển dụng, đào tạo cán bộ có trình độ chuyên môn, năng lực quản lý để thay thế cán bộ làm việc không hiệu quả. 8. Xây dựng quy chế phối hợp, giải quyết công việc, khoán quỹ lương cho đơn vị; quy chế chi tiêu nội bộ của Công ty. 9. Giao cho anh Giáo rà soát kiểm tra môi trường của 3 xưởng sản xuất. Đề xuất phương án, biện pháp bảo vệ môi trường, cải tiến công nghệ trong sản xuất.
	06/BVTV.1- HĐQT/NKIII	25/12/2018	1. Thực hiện sáp nhập Phòng Vật tư vào Phòng CNSX, bổ nhiệm ông Vũ Thiện Giáo giữ chức vụ Trưởng Phòng. 2. Điều động ông Nguyễn Ngọc Long từ thành viên HĐQT kiêm nhiệm sang thành viên HĐQT chuyên trách, thôi giữ chức vụ Trưởng Phòng Vật tư chuyển sang làm nhiệm vụ quản lý đầu tư máy móc thiết bị, môi trường và điều kiện sản xuất, hưởng lương chuyên trách. 3. Chính thức bổ nhiệm ông Nguyễn Ngọc Thạch giữ chức vụ Giám đốc Chi nhánh Hải Phòng và ông Nguyễn Văn Thứ giữ chức vụ Xưởng trưởng Xưởng sản xuất, Chi nhánh Hải Phòng. 4. Bổ nhiệm ông Lê Thành Dương, cán bộ Ban phát triển giống cây trồng giữ chức vụ Phó Ban phát triển giống cây trồng. 5. Bổ nhiệm ông Bùi Đình Tráng, Phó phòng TCHC giữ

			chức vụ Phó Phòng phụ trách Phòng TCHC. 6. Đổi tên các Tổ bán hàng Khu vực thành Đơn vị bán hàng Khu vực và chuyển đổi chức danh Tổ trưởng Tổ bán hàng thành Giám đốc bán hàng khu vực. 7. Đầu tư kinh phí lắp đặt hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động đối với kho chứa vật tư bao bì, nguyên liệu, phụ gia, thuốc thành phẩm tại Chi nhánh Đà Nẵng theo thiết kế được cơ quan chức năng phê duyệt. Kinh phí dự kiến là: 1.043.608.337đ. 8. Đầu tư kinh phí chế tạo hệ thống thu gom và lắp đặt máy móc thiết bị xử lý khí thải khu vực xưởng chế biến, đóng gói thuốc nước; Lắp đặt máy móc thiết bị xử lý nước thải tại Xưởng sản xuất Chi nhánh Đà Nẵng, kinh phí dự kiến: 687.500.000đ. 9. Đầu tư đối với Xưởng sản xuất Chi nhánh Phía Nam: - 01 máy đóng gói thuốc bột dạng túi có sẵn, kích thước cỡ túi, trọng lượng đóng gói do Chi nhánh Phía Nam lựa chọn phù hợp đáp ứng yêu cầu của thị trường. Kinh phí dự kiến: 46.000 USD tương đương 1.071.800.000 đồng. - 01 dây chuyền chiết rót thuốc nước 12 vòi tự động. Chi nhánh Phía Nam lựa chọn nhà cung cấp, báo cáo HĐQT về dự toán kinh phí đầu tư. - Giao cho ông Nguyễn Ngọc Long chịu trách nhiệm đôn đốc, phối hợp với ông Vũ Thiện Giáo và Giám đốc Chi nhánh Phía Nam lựa chọn máy móc, báo cáo dự toán kinh phí, lựa chọn nhà cung cấp, trình phương án để HĐQT phê duyệt.

Báo cáo và đánh giá của Ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Số CP sở hữu (CP phổ thông)	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Lê Ngọc Diệp	Trưởng Ban kiểm soát	12.345	0,24
2	Trần Văn Biên	Thành viên Ban kiểm soát	32.000	0,61
3	Vũ Thị Thanh Huyền	Thành viên Ban kiểm soát	84.505	1,61

Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT và Ban Giám đốc

Ban kiểm soát đã tham gia các cuộc họp của HĐQT và giám sát việc thực hiện các nghị quyết của HĐQT. Ban kiểm soát đã kiểm soát các hoạt động quản lý, điều hành của Ban Tổng giám đốc, đã kiểm tra việc ghi chép hạch toán sổ sách kế toán và lập Báo cáo tài chính của Công ty. Ban kiểm soát đã xem xét kết quả báo cáo tài chính và hệ thống số sách kế toán năm 2018 của Công ty.

Sự phối hợp giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT và Ban Giám đốc

Thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình, Ban kiểm soát đã có sự phối hợp chặt chẽ với HĐQT, Ban Tổng giám đốc trong việc tổ chức hoạt động kiểm tra, giám sát. HĐQT và Ban Tổng giám đốc đã tạo điều kiện thuận lợi để Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, tham gia các cuộc họp của HĐQT, các cuộc họp giao ban của Công ty và các cuộc họp khác, cung cấp đầy đủ các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty.

Tất cả các báo cáo của Ban kiểm soát đều được gửi tới HĐQT và Ban Tổng giám đốc. Ban kiểm soát đã thông báo cho HĐQT, Ban Tổng giám đốc việc phân công nhiệm vụ các thành viên Ban kiểm soát.

Giao dịch và thù lao của HĐQT, BKS và Ban Tổng giám đốc

Thù lao của HĐQT và BKS

1. Kết quả chi trả thù lao cho HĐQT và BKS năm 2017	%	Số tiền (VNĐ)
Kế hoạch (Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2017: Mức thù lao cho HĐQT và BKS/Lợi nhuận còn lại để phân phối, trích lập các quỹ và chia cổ tức)	1,2	132.856.927
Thực tế chi trả	1,199	132.729.800
2. Dự kiến chi trả thù lao cho HĐQT và BKS năm 2018		
Kế hoạch (Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2018: Mức thù lao cho HĐQT và BKS là 1,2%/Lợi nhuận còn lại để phân phối, trích lập các quỹ và chia cổ tức)	1,2	132.661.404
Phương án chi trả thù lao cho HĐQT và BKS	1,2	132.662.000

Năm 2018, tổng số tiền thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát sẽ được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 biểu quyết thông qua, HĐQT thực hiện và báo cáo cụ thể trong báo cáo năm sau.

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và người có liên quan

Tên người nội bộ/ người liên quan	Chức vụ	Hình thức	Số lượng	Ngày	Số CP trước GD	Số CP sau GD	Tỷ lệ sau GD
Đặng Văn Thông	Chủ tịch HĐQT	Mua	21.000	Từ 23/11/2018 đến 26/11/2018	923.643	944.643	17,99
Nguyễn Ngọc Long	Ủy viên HĐQT	Mua	4.420	Từ 28/6/2018 đến 29/6/2018	104.060	108.480	2,07

Tuân thủ quy định về quản trị công ty

Từ khi tham gia thị trường chứng khoán đến nay, Công ty luôn chủ động nắm bắt các quy định pháp luật có liên quan và cập nhật kịp thời như:

- Tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và tuân thủ các quy định về công bố thông tin theo quy định tại TT 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán
- Định kỳ tổ chức Đại hội đồng cổ đông
- Xây dựng Điều lệ, Quy chế quản trị bán sát theo Luật Doanh nghiệp 2014 và Quy chế nội bộ quản trị về quản trị Công ty.

Những việc trên một mặt nâng cao hiệu quả quản lý, mặt khác thúc đẩy sự công bằng, minh bạch trong quá trình xử lý sự cố và những sai sót phát sinh. Qua đó giúp ổn định và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cho Công ty.

Tăng cường hiệu quả quản trị công ty

Tiêu chí quản trị	Giải pháp tăng cường hiệu quả
Kế hoạch đào tạo/học tập về quản trị công ty	Các thành viên HĐQT, BKS và BGĐ lên kế hoạch để tham gia đầy đủ các khóa học/ tập huấn về quản trị công ty do UBCKNN/ HNX tổ chức
Quan hệ nhà đầu tư	Cập nhật Quy trình công bố thông tin theo Quy chế Công bố thông tin của Sở GDCK TP Hà Nội
Quản trị tài chính - kế toán	Nâng cao hiệu quả sử dụng phần mềm kế toán trong quản trị tài chính– kế toán
Quản trị nhân sự	Nâng cao hiệu quả quá trình quản trị nhân sự. Đồng thời Công ty nghiên cứu ứng dụng phần mềm trong quản lý nhân sự thay cho hệ thống Excel

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Mục tiêu phát triển bền vững

Là một trong những doanh nghiệp hàng đầu, có bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương luôn là địa chỉ tin cậy của bà con nông dân, của các đối tác trong và ngoài nước, của Quý bạn hàng. Với phương châm "Cùng với nông dân cả nước phấn đấu vì một nền nông nghiệp Việt Nam xanh, sạch và bền vững, vì sự ấm no và hạnh phúc của mọi nhà" Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương đề ra các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

- Sản xuất, cung ứng các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá, điều hoà sinh trưởng cây trồng chất lượng cao, an toàn với con người, cây trồng và môi trường.
- Đảm bảo lợi ích hợp pháp, chính đáng của bà con nông dân, các đối tác và của Quý bạn hàng.
- Đầu tư máy móc thiết bị hiện đại, cải thiện điều kiện làm việc để đảm bảo sức khoẻ và an toàn cho người lao động, đảm bảo môi trường.

Chi tiết các chỉ tiêu phát triển bền vững

Đánh giá các hoạt động liên quan đến môi trường

Công ty luôn chú trọng đến phát triển bền vững. Hoạt động kinh doanh phải gắn liền với đảm bảo môi trường xanh – sạch. Văn phòng làm việc của Công ty được bố trí hài hòa cây xanh và đảm bảo giữ vệ sinh. Mỗi cán bộ công nhân viên của Công ty luôn được nhắc nhở về các vấn đề đảm bảo vệ sinh môi trường làm việc.

Đánh giá các hoạt động liên quan đến người lao động

Hiện nay, trong điều kiện xã hội đang chuyển dần sang nền kinh tế tri thức, nguồn chất xám của con người đóng vai trò ngày càng quan trọng, Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương cũng nhận thức được vấn đề trên và chú trọng vào yếu tố con người. Đối với công ty, người lao động luôn là trí tuệ, là tài sản quan trọng nhất. Do vậy, Công ty luôn chú trọng công tác huấn luyện, tổ chức các buổi đào tạo nhằm tạo điều kiện cho CBCNV công ty vừa phát huy năng lực bản thân vừa nâng cao trình độ trình độ tay nghề.

Đánh giá các hoạt động liên quan đến cộng đồng – xã hội

Trong năm, công ty thường xuyên tổ chức các hoạt động thiện nguyện như chương trình chăm lo Tết cho người nghèo và hỗ trợ xoá đói giảm nghèo tại địa phương nơi Công ty đặt trụ sở, vận động quyên góp toàn Công ty ủng hộ đồng bào miền Trung bị lũ lụt,…

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM MUÔN NĂM
TỈNH ĐOÀN LẠNG SƠN - ĐOÀN BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT - CÔNG TY CP CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM
PSC.1
CP
TẬP HUẤN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018

ĐÃ KIỂM TOÁN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT I TRUNG ƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 35
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 07 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 145 Hồ Đắc Di - Phường Quang Trung - Quận Đống Đa - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Thông	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Thiện Giáo	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Long	Thành viên
Ông Phan Văn Tùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Thông	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Ngọc Diệp	Trưởng ban
Ông Trần Văn Biên	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT TRUNG ƯƠNG

Đặng Văn Thông
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2019

Số: 140319.011/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương được lập ngày 11 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Phạm Thị Xuân Thu**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1	số: 1462-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**253.857.623.877**	**242.694.411.265**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**6.779.311.266**	**20.974.357.001**
111	1. Tiền		6.779.311.266	20.974.357.001
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**20.000.071.089**	**18.241.423.187**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	18.279.717.067	17.244.182.239
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	952.652.134	577.006.269
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.801.841.477	1.753.501.095
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.034.139.589)	(1.333.266.416)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**219.800.816.159**	**197.765.157.757**
141	1. Hàng tồn kho		223.718.885.411	205.549.359.898
	- *Hàng mua đang đi đường*		*396.600.000*	-
	- *Nguyên liệu, vật liệu*		*133.412.132.300*	*129.928.026.164*
	- *Công cụ, dụng cụ*		*475.835.807*	*776.418.388*
	- *Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang*		*(0)*	-
	- *Thành phẩm*		*67.234.442.914*	*63.745.598.959*
	- *Hàng hóa (không bao gồm hàng hóa BĐS)*		*3.609.175.104*	*1.260.406.272*
	- *Hàng gửi đi bán*		*18.590.699.286*	*9.838.910.115*
	- *Hàng hoá kho bảo thuế*		-	-
	- *Hàng hoá bất động sản*		-	-
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.918.069.252)	(7.784.202.141)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**7.277.425.363**	**5.713.473.320**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	730.871.944	714.379.707
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.544.531.614	4.991.445.853
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	2.021.805	7.647.760
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**30.927.294.715**	**30.162.968.008**
220	**II. Tài sản cố định**		**28.363.613.619**	**27.167.190.733**
221	2. Tài sản cố định hữu hình	9	24.911.219.619	22.874.796.733
222	- *Nguyên giá*		*64.365.042.627*	*59.522.901.608*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(39.453.823.008)*	*(36.648.104.875)*
227	4. Tài sản cố định vô hình	10	3.452.394.000	4.292.394.000
228	- *Nguyên giá*		*6.392.394.000*	*6.392.394.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.940.000.000)*	*(2.100.000.000)*
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**2.563.681.096**	**2.995.777.275**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.563.681.096	2.995.777.275
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**284.784.918.592**	**272.857.379.273**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**184.805.274.012**	**174.943.149.938**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**183.012.403.612**	**174.507.740.992**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	19.142.363.622	27.940.037.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	4.733.375.521	5.451.899.190
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.780.202.520	1.982.018.096
314	4. Phải trả người lao động		17.442.823.810	22.827.776.325
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	724.020.283	456.818.956
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	9.660.314.677	6.474.387.617
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	127.258.292.351	108.210.687.508
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.271.010.828	1.164.116.300
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.792.870.400**	**435.408.946**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	1.792.870.400	435.408.946
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**99.979.644.580**	**97.914.229.335**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**18**	**99.979.644.580**	**97.914.229.335**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		52.500.000.000	52.500.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*52.500.000.000*	*52.500.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.726.360.000	4.726.360.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		14.923.968.895	14.923.968.895
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.931.751.325	9.825.662.267
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.897.564.360	15.938.238.173
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*5.833.055.330*	*4.866.827.606*
421b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*11.064.509.030*	*11.071.410.567*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**284.784.918.592**	**272.857.379.273**

Lương Thị Tú	**Lương Thị Tú**	**Đặng Văn Thông**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**449.803.231.590**	**540.579.232.414**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	240.347.328	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**449.562.884.262**	**540.579.232.414**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**342.843.565.068**	**419.714.393.954**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**106.719.319.194**	**120.864.838.460**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	486.280.073	1.452.498.170
22	7. Chi phí tài chính	24	8.902.791.810	7.068.035.354
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*7.279.559.139*	*5.538.601.544*
25	8. Chi phí bán hàng	25	47.818.813.626	56.081.643.850
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36.597.395.578	46.900.341.476
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**13.886.598.253**	**12.267.315.950**
31	11. Thu nhập khác	27	164.296.218	3.476.440.851
32	12. Chi phí khác	28	27.053.956	1.788.198.933
40	**13. Lợi nhuận khác**		**137.242.262**	**1.688.241.918**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**14.023.840.515**	**13.955.557.868**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.959.331.485	2.884.147.301
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**11.064.509.030**	**11.071.410.567**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**2.108**	**2.109**

Lương Thị Tú	**Lương Thị Tú**	**Đặng Văn Thông**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		469.223.307.288	576.425.292.016
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(423.663.192.230)	(543.341.970.926)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(53.002.544.000)	(43.415.794.896)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(7.144.711.612)	(5.393.903.224)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.825.928.561)	(3.175.496.420)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.895.454.223	1.194.542.000
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.115.180.124)	(3.589.906.671)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(20.632.795.016)***	***(21.297.238.121)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.877.929.828)	(5.178.834.760)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		800.830.000	589.729.778
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		453.107.712	1.398.516.236
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(5.623.992.116)***	***(3.190.588.746)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		313.628.278.649	347.172.576.492
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(293.223.212.352)	(336.416.902.429)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.343.324.900)	(8.421.436.720)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***12.061.741.397***	***2.334.237.343***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(14.195.045.735)**	**(22.153.589.524)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**20.974.357.001**	**43.131.683.954**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(3.737.429)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**6.779.311.266**	**20.974.357.001**

Lương Thị Tú	**Lương Thị Tú**	**Đặng Văn Thông**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 07 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 145 Hồ Đắc Di - Phường Quang Trung - Quận Đống Đa - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 52.500.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 52.500.000.000 đồng; tương đương 5.250.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và mua bán hóa chất, giống cây trồng....

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất hoá chất cơ bản
  Chi tiết: Sản xuất và mua bán hóa chất;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
  Chi tiết: Sản xuất và mua bán phân hóa học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học;
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
  Chi tiết: Sản xuất và mua bán thuốc khử trùng cho nuôi trồng thuỷ sản, thuốc khử trùng và làm dịch vụ khử trùng cho hàng hoá xuất nhập khẩu và kho tàng; Sản xuất và mua bán hoá chất, phân bón hoá học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt chuột, ruồi, muỗi, kiến, gián, thuốc kích thích sinh trưởng cây trồng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt
  Chi tiết: Sản xuất và mua bán giống cây trồng;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đang thực hiện khai thác thêm việc kinh doanh giống cây trồng để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Chi nhánh	Địa chỉ	Hình thức ghi sổ	Hoạt động kinh doanh
Chi nhánh Hải Phòng	Km 9 Vật Cách, Quán Toan, Hải Phòng	Hạch toán báo sổ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Phía Bắc	Thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ, Hưng Yên	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Phía Nam	Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Đà Nẵng	Xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Thừa Thiên Huế	Hương Thủy, Thừa Thiên Huế	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Nam Trung Bộ	Tuy Phước, Bình Định	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

Chi nhánh Phú Yên	Tuy Hòa, Phú Yên	Hạch toán báo sổ Chi nhánh Nam Trung Bộ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Tây Nguyên	Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăklăk	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty bao gồm:

Văn phòng Công ty (bao gồm cả số hạch toán báo sổ của Chi nhánh Hải Phòng)
Chi nhánh Phía Bắc
Chi nhánh Phía Nam
Chi nhánh Đà Nẵng
Chi nhánh Thừa Thiên Huế
Chi nhánh Nam Trung Bộ (bao gồm cả số hạch toán báo sổ của Chi nhánh Phú Yên)
Chi nhánh Tây Nguyên

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao	
- Bản quyền giống cây trồng	05	năm

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí hội nghị, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	1.938.869.153	1.530.357.811
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.840.442.113	19.443.999.190
	6.779.311.266	**20.974.357.001**

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đại Ngân	74.140.100	-	-	-
- Nguyễn Ngọc Hùng	695.440.457	-	667.330.539	-
- Nguyễn Bá Tuấn	338.325.296	-	252.626.321	-
- Nguyễn Tất Hoàng	882.480.276	-	-	-
- Lê Phú Cường	928.708.330	-	-	-
- Nguyễn Thị Kiều Anh	1.219.300.183	-	-	-
- Lại Văn Hoài	201.817.510	-	216.807.432	-
- Nguyễn Chí Thắng	248.728.949	-	194.521.805	-
- Nguyễn Bá Tuấn	338.325.296	-	252.626.321	-
- Nguyễn Trọng Anh	90.374.836	-	349.771.654	-
- Trạm Khuyến nông Cẩm Thủy	176.525.000	-	221.605.000	-
- Nguyễn Tiến Lượng	157.826.298	-	330.759.998	-
- Trạm Trồng trọt và Bảo vệ Thực vật Quế Phong	169.817.362	-	460.789.986	-
- Bùi Ngọc Sơn -Cán bộ Trung tâm Kon tum	1.100.000.000	-	2.627.858.294	-
- Lê Thị Mỹ Phượng	1.784.720.785	-	1.898.177.213	-
- Công ty TNHH Nông dược Bình Định	2.753.572.238	-	1.033.460.359	-
- Công ty Cổ phần Minh Sơn	509.351.020	(509.351.020)	509.351.020	(509.351.020)
- Nguyễn Văn Giảng	38.465.466	(38.465.466)	38.465.466	(26.925.826)
- Nông Đình Sách	101.528.800	(18.698.640)	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.470.268.865	(55.253.344)	8.190.030.831	(233.735.478)
	18.279.717.067	**(621.768.470)**	**17.244.182.239**	**(770.012.324)**

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ Kỹ thuật về Môi trường	23.480.000	-	35.337.500	-
- Công ty Cổ phần Địa chính Sao Việt	189.000.000	-	81.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Phương Thúy	153.448.500	-	-	-
- Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc BVTV Phía Nam	22.000.000	-	53.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Sơn	-	-	123.673.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Dịch vụ Gia Cường	101.444.400	-	101.444.400	-
- HTXDVNN KDTH Đại Hiệp	193.000.000	-	130.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	270.279.234	-	52.551.369	-
	952.652.134	**-**	**577.006.269**	**-**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	418.146.232	-	405.948.342	-
- Ký cược, ký quỹ	30.853.120	-	30.853.120	-
- Phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia	937.689.301	-	745.773.957	-
- Phải thu Công ty TNHH Sơn Thành tiền phí hủy hàng	216.299.600	(216.299.600)	216.299.600	(151.409.720)
- Hoàng Văn Thất	130.021.612	(130.021.612)	130.021.612	(130.021.612)
- Công ty TNHH MTV Trùng Dương	55.571.587	(55.571.587)	65.571.587	(65.571.587)
- Tùng Lâm	-	-	117.775.492	(117.775.492)
- Phải thu khác	13.260.025	(10.478.320)	41.257.385	(98.475.681)
	1.801.841.477	**(412.371.119)**	**1.753.501.095**	**(563.254.092)**

7. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
- Công ty Cổ phần Minh Sơn	509.351.020	-	509.351.020	-
- Nguyễn Văn Giảng	38.465.466	-	38.465.466	11.539.640
- Nông Đình Sách	101.528.800	82.830.160	-	-
- Phải thu Công ty TNHH Sơn Thành tiền phí hủy hàng	216.299.600	-	216.299.600	64.889.880
- Hoàng Văn Thất	130.021.612	-	130.021.612	-
- Công ty TNHH MTV Trùng Dương	55.571.587	-	65.571.587	-
- Tùng Lâm	-	-	117.775.492	-
- Các khoản khác	381.970.285	316.238.621	491.279.755	159.068.596
	1.433.208.370	**399.068.781**	**1.568.764.532**	**235.498.116**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	396.600.000	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	133.412.132.300	(465.981.090)	129.928.026.164	(1.794.299.929)
- Công cụ, dụng cụ	475.835.807	(12.530.759)	776.418.388	-
- Thành phẩm	67.234.442.914	(3.439.557.403)	63.745.598.959	(3.610.504.659)
- Hàng hoá	3.609.175.104	-	1.260.406.272	(191.238.000)
- Hàng gửi đi bán	18.590.699.286	-	9.838.910.115	(2.188.159.553)
	223.718.885.411	**(3.918.069.252)**	**205.549.359.898**	**(7.784.202.141)**

- Các lý do dẫn đến hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong năm Công ty đã tiêu thụ lượng hàng tồn kho được trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho từ đầu năm, chủ yếu là các giống cây trồng kém phẩm chất, do đó hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho đối với các mặt hàng này.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24.331.909.245	10.541.143.229	23.661.954.295	210.880.568	777.014.271	59.522.901.608
- Mua trong năm	854.806.898	2.232.834.000	3.790.288.930	-	-	6.877.929.828
- Thanh lý, nhượng bán	-	(122.782.200)	(1.913.006.609)	-	-	(2.035.788.809)
Số dư cuối năm	**25.186.716.143**	**12.651.195.029**	**25.539.236.616**	**210.880.568**	**777.014.271**	**64.365.042.627**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15.142.353.943	8.330.622.505	12.297.912.837	173.269.452	703.946.138	36.648.104.875
- Khấu hao trong năm	1.002.650.431	849.061.325	2.141.108.654	18.053.328	30.235.092	4.041.108.830
- Hao mòn trong năm	35.232.608	-	-	-	-	35.232.608
- Thanh lý, nhượng bán	-	(122.782.200)	(1.147.841.105)	-	-	(1.270.623.305)
Số dư cuối năm	**16.180.236.982**	**9.056.901.630**	**13.291.180.386**	**191.322.780**	**734.181.230**	**39.453.823.008**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.189.555.302	2.210.520.724	11.364.041.458	37.611.116	73.068.133	22.874.796.733
Tại ngày cuối năm	**9.006.479.161**	**3.594.293.399**	**12.248.056.230**	**19.557.788**	**42.833.041**	**24.911.219.619**

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.073.553.737 đồng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.192.394.000	4.200.000.000	6.392.394.000
Số dư cuối năm	**2.192.394.000**	**4.200.000.000**	**6.392.394.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.100.000.000	2.100.000.000
- Khấu hao trong năm	-	840.000.000	840.000.000
Số dư cuối năm	**-**	**2.940.000.000**	**2.940.000.000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.192.394.000	2.100.000.000	4.292.394.000
Tại ngày cuối năm	**2.192.394.000**	**1.260.000.000**	**3.452.394.000**

(*) Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 48A Đại lộ Nguyễn Tất Thành, phường 2, thành phố Tuy Hòa tỉnh Phú Yên với tổng diện tích 149,83 m^2 đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Phú Yên với nguyên giá là 831.624.000 VND, và tại thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định với tổng diện tích 213,1 m^2 đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Nam Trung Bộ với nguyên giá là 1.360.770.000 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê địa điểm	83.000.000	83.000.000
- Chi phí mua bảo hiểm	248.028.115	168.829.336
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	260.313.714	307.257.369
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	139.530.115	155.293.002
	730.871.944	**714.379.707**
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa	811.517.394	1.155.582.881
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.709.910.146	1.777.885.257
- Chi phí trả trước dài hạn khác	42.253.556	62.309.137
	2.563.681.096	**2.995.777.275**

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	108.210.687.508	108.210.687.508	311.387.190.649	292.787.803.406	126.810.074.751	126.810.074.751
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	448.217.600	-	448.217.600	448.217.600
	108.210.687.508	**108.210.687.508**	**311.835.408.249**	**292.787.803.406**	**127.258.292.351**	**127.258.292.351**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	435.408.946	435.408.946	2.241.088.000	435.408.946	2.241.088.000	2.241.088.000
	435.408.946	**435.408.946**	**2.241.088.000**	**435.408.946**	**2.241.088.000**	**2.241.088.000**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(448.217.600)	-	(448.217.600)	(448.217.600)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**435.408.946**	**435.408.946**			**1.792.870.400**	**1.792.870.400**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	VND	5,8% đến 6,5%	Tín chấp	-	31.034.352.700
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng lần nhận nợ	Quyền sử dụng đất (*)	23.915.900.800	12.012.086.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Theo từng lần nhận nợ	Quyền sử dụng đất (**)	85.497.971.720	43.046.948.108
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	VND	Theo từng lần nhận nợ	Tín chấp	2.927.402.231	19.229.300.200
Vay cá nhân	VND	6% đến 11,4%	Tín chấp	14.468.800.000	2.888.000.000
				126.810.074.751	**108.210.687.508**

(*) Quyền sử dụng đất số VHN 111846/L tại Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.
(**) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 493580 Số 145, Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch	VND	Tại thời điểm giải ngân	2018	Tín chấp	-	435.408.946
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	VND	Tại thời điểm giải ngân	2023	Tài sản hình thành từ vốn vay (xe ô tô)	2.241.088.000	-
					2.241.088.000	435.408.946
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					448.217.600	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**1.792.870.400**	**435.408.946**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Hưng Hằng	943.945.049	943.945.049	1.265.332.806	1.265.332.806
- SUMMIT AGRO INTERNATIONNA LTD	1.061.340.000	1.061.340.000	-	-
- EASTCHEM CO.,LTD	1.672.760.479	1.672.760.479	11.494.890.160	11.494.890.160
- KING ELONG GROUP LIMITED	3.264.868.750	3.264.868.750	-	-
- FH Agrochemical International Trade Pte Ltd	-	-	3.272.151.713	3.272.151.713
- Công ty TNHH NICHINO Việt Nam	5.041.852.200	5.041.852.200	5.472.689.670	5.472.689.670
- Chi nhánh Công ty cổ phần Nhựa Tân Phú tại Long An	1.160.263.593	1.160.263.593	1.019.612.845	1.019.612.845
- Phải trả các đối tượng khác	5.997.333.551	5.997.333.551	5.415.359.806	5.415.359.806
	19.142.363.622	**19.142.363.622**	**27.940.037.000**	**27.940.037.000**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**943.945.049**	**943.945.049**	**1.265.332.806**	**1.265.332.806**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35).

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Lê Thị Thuý - Trại giống Nà Ngựu	400.429.362	766.952.210
- Đỗ Thị Nghĩa	-	865.715.573
- Bùi Thị Phương	589.955.872	1.100.161
- Công ty TNHH MTV Giống Vật tư Nông nghiệp Tây Bắc	-	4.057.405
- Lê Thị Loan	2.382.851.153	1.866.243.200
- Nguyễn Văn Đoàn	289.932.783	-
- Công ty TNHH MTV Bình Dương Sơn La	-	217.885.464
- Trần Thị Hương	-	815.526.481
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1.070.206.351	914.418.696
	4.733.375.521	**5.451.899.190**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	74.412.646	648.112.837	279.681.388	-	442.844.095
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	641.169.183	641.169.183	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.506.997.229	3.005.380.742	2.825.928.561	-	1.686.449.410
Thuế Thu nhập cá nhân	6.417.955	400.608.221	1.792.537.139	1.535.818.390	-	650.909.015
Thuế Tài nguyên	1.229.805	-	1.208.000	2.000.000	2.021.805	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	377.489.892	377.489.892	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	7.647.760	**1.982.018.096**	**6.469.897.793**	**5.666.087.414**	**2.021.805**	**2.780.202.520**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	400.424.315	265.576.788
- Chi phí phải trả khác (chi phí hội nghị khách hàng, mua hàng...)	323.595.968	191.242.168
	724.020.283	**456.818.956**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	37.245.086	309.792.538
- Bảo hiểm xã hội	7.231.350	3.731.175
- Phải trả Đảng phí	9.183.584	1.673.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	122.990.000	122.990.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	129.941.600	73.266.500
- Hỗ trợ khách hàng, chiết khấu khuyến mại phải trả khách hàng	2.341.826.676	2.200.939.062
- Phải trả hàng hóa dự trữ quốc gia giữ hộ (*)	4.739.057.695	3.083.932.512
- Phải trả khoán chi phí các tổ bán hàng	1.461.810.020	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	811.028.666	678.062.330
	9.660.314.677	**6.474.387.617**

(*): Đây là giá trị hàng tạm vay từ hàng dự trữ quốc gia tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính (một phần hàng giữ hộ tại thuyết minh số 19).

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**52.500.000.000**	**4.726.360.000**	**14.923.968.895**	**8.760.569.093**	**14.914.155.059**	**95.825.053.047**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	11.071.410.567	11.071.410.567
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.065.093.174	(9.997.639.761)	(8.932.546.587)
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế năm 2016	-	-	-	-	(49.687.692)	(49.687.692)
Số dư cuối năm trước	**52.500.000.000**	**4.726.360.000**	**14.923.968.895**	**9.825.662.267**	**15.938.238.173**	**97.914.229.335**
Số dư đầu năm nay	**52.500.000.000**	**4.726.360.000**	**14.923.968.895**	**9.825.662.267**	**15.938.238.173**	**97.914.229.335**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	11.064.509.030	11.064.509.030
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	1.106.089.058	(10.059.133.586)	(8.953.044.528)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	*1.106.089.058*	*(1.106.089.058)*	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	*(553.044.528)*	*(553.044.528)*
Chi trả cổ tức (bằng 16% vốn điều lệ)	-	-	-	-	*(8.400.000.000)*	*(8.400.000.000)*
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế năm 2017	-	-	-	-	(46.049.257)	(46.049.257)
Số dư cuối năm nay	**52.500.000.000**	**4.726.360.000**	**14.923.968.895**	**10.931.751.325**	**16.897.564.360**	**99.979.644.580**

(*) Việc phân phối lợi nhuận thực hiện Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông ngày 19/04/2018.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Bà Doãn Thị Hằng	3.042.340.000	5,79%	3.042.340.000	5,79%
Ông Đặng Văn Thông	9.446.430.000	17,99%	9.236.430.000	17,59%
Ông Đinh Văn Hoạt	3.330.000.000	6,34%	3.330.000.000	6,34%
Bà Đặng Quỳnh Trang	5.578.410.000	10,63%	5.578.410.000	10,63%
Các cổ đông khác	31.102.820.000	59,24%	31.312.820.000	59,64%
	52.500.000.000	**100%**	**52.500.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*52.500.000.000*	*52.500.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*52.500.000.000*	*52.500.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*73.266.500*	*94.703.220*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*8.400.000.000*	*8.400.000.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.400.000.000	8.400.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(8.343.324.900)*	*(8.421.436.720)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(8.343.324.900)	(8.421.436.720)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	**129.941.600**	**73.266.500**

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.250.000	5.250.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.250.000*	*5.250.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.250.000*	*5.250.000*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.931.751.325	9.825.662.267
	10.931.751.325	**9.825.662.267**

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Đơn giá thuê	Ghi chú
Thửa đất tại 145 Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa	467,6 m2	50 năm từ ngày 15/10/1993	Trụ sở công ty	322.267 đồng/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
Đất thuê tại phố Lưu Phái, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Tp Hà Nội	3.121 m2	Hàng năm	Kho xưởng sản xuất bao bì	25.200 đồng/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
Thửa đất số 1 tại xã Sóc Đăng, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ	103,3 m2	Đến 9/5/2050	Văn phòng làm việc	18.200 đồng/m2	Đất thuê trả tiền một lần
Thửa đất số 138 Trần Hưng Đạo,Phường Nam Ngạn, Tp Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	1200 m2	Đến 03/10/2030	Xây dựng trụ sở làm việc	76.380 đồng/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
Thửa đất số 01/499; 02/467 tại xã Hoằng Phú, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	966 m2	Đến 24/12/2019	Xây dựng kho	8.441 đồng/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
Vật cách, Quán Toan, Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng	8.838 m2	Hàng năm	Kho, Xưởng sản xuất và VP Chi nhánh Hải Phòng	3.000 đồng/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
Đất thuê tại Thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên	13.885,9 m2	Đến 16/12/2026	Đất cơ cở sản xuất kinh doanh	8.000 đồng/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
Lô 26 - Khu QHDC trước NM xi măng Diêu Trì, TT. Diêu Trì, H. Tuy Phước, tỉnh Bình Định	97,92 m2	Lâu dài	Văn phòng làm việc	-	-
Lô 25 - Khu QHDC trước NM xi măng Diêu Trì, TT. Diêu Trì, H. Tuy Phước, tỉnh Bình Định	115,18 m2	Lâu dài	Văn phòng làm việc	-	-
Thửa đất số 48A Đại lộ Nguyễn Trãi, Phường 2, Tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	149,83 m2	Lâu dài	Văn phòng Chi nhánh Phú Yên	-	-
Đất Lô E26-E29 Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Tp Hồ Chí Minh	3100 m2	25 năm kể từ ngày 1/1/1999	Kho, Xưởng và VP Chi nhánh Miền Nam	-	Đất thuê trả tiền một lần
Thửa đất tại số 84 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, Tp Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	618,1 m2	Đến 23/11/2019	Văn phòng Chi nhánh Tây Nguyên	16.201 đồng/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
Đất thuê tại Thôn Phú Sơn, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, Tp Đà Nẵng	17.186 m2	Đến tháng 7/2020	Kho, Xưởng sản xuất CN Đà Nẵng	3.420 đồng/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
Đất thuê tại Thôn Phú Sơn, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, Tp Đà Nẵng	5.940 m2	01/07/2020	Văn phòng Chi nhánh Đà Nẵng	15.797 đồng/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Katana 20SC - Chai 480ml	28.900	6.131.101.187	28.900	6.131.101.187
- Tango 800WG - Thùng	2.500	4.391.875.000	2.500	4.391.875.000
- Victory 300EC - Phuy	13.730	2.627.194.310	13.730	2.627.194.310
- Fuji-One 40WP - Thùng (Bao)	44.865	3.621.607.144	44.865	3.621.607.144
- Katana 20SC - Phuy	7.516	3.291.206.000	7.516	3.291.206.000
- Bassa 50EC - Chai 450ml	271.642	16.373.507.932	271.642	16.373.507.932
- Tango 800WG - Gói 1 gram	399.800	845.600.000	399.800	845.600.000
	768.953	**37.282.091.573**	**768.953**	**37.282.091.573**

c) Ngoại tệ

	31/12/2018	01/01/2018
USD	2.013,26	2.254,06

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	449.098.544.597	539.769.359.748
Doanh thu cung cấp dịch vụ	704.686.993	809.872.666
	449.803.231.590	**540.579.232.414**

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	240.347.328	-
	240.347.328	-

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	346.217.810.964	411.446.195.111
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	491.886.993	483.996.702
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.866.132.889)	7.784.202.141
	342.843.565.068	**419.714.393.954**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	453.107.712	1.398.516.236
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	53.981.934
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	33.172.361	-
	486.280.073	**1.452.498.170**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.279.559.139	5.538.601.544
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.623.232.671	1.525.736.745
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	3.697.065
	8.902.791.810	**7.068.035.354**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.265.381.949	7.988.757.850
Chi phí nhân công	12.221.470.860	15.647.289.764
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.172.609.430	2.259.860.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.488.923.157	10.806.882.743
Chi phí khác bằng tiền	20.670.428.230	19.378.852.732
	47.818.813.626	**56.081.643.850**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	714.156.816	1.390.720.540
Chi phí nhân công	27.180.534.798	37.412.368.334
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.141.339.616	1.542.300.276
Chi phí dự phòng	214.557.887	79.884.259
Thuế, phí, lệ phí	800.565.960	1.985.069.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.332.092.726	1.384.760.481
Chi phí khác bằng tiền	5.214.147.775	3.105.238.244
	36.597.395.578	**46.900.341.476**

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	35.664.496	503.925.069
Thuốc nhập thừa do sản xuất	79.046.232	944.801.250
Tiền điện cho thuê kho	-	1.475.774.844
Thu nhập khác	49.585.490	551.939.688
	164.296.218	**3.476.440.851**

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền điện cho thuê kho	-	1.475.774.844
Các khoản bị phạt	26.761.829	50.724.077
Chi phí khác	292.127	261.700.012
	27.053.956	**1.788.198.933**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.023.840.515	13.955.557.868
Các khoản điều chỉnh tăng	772.816.909	465.178.637
- *Chi phí không hợp lệ*	*772.816.909*	*465.178.637*
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.796.657.424	14.420.736.505
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.959.331.485**	**2.884.147.301**
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	46.049.257	49.687.692
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.506.997.229	1.748.658.656
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.825.928.561)	(3.175.496.420)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**1.686.449.410**	**1.506.997.229**

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.064.509.030	11.071.410.567
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.064.509.030	11.071.410.567
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.250.000	5.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.108**	**2.109**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	341.143.981.776	492.611.844.301
Chi phí nhân công	47.617.591.485	55.290.447.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.881.108.830	4.867.590.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.490.820.263	12.403.629.382
Chi phí khác bằng tiền	27.158.958.694	25.117.663.911
	433.292.461.048	**590.291.174.897**

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.779.311.266	-	20.974.357.001	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.081.558.544	(1.034.139.589)	18.997.683.334	(1.333.266.416)
	26.860.869.810	**(1.034.139.589)**	**39.972.040.335**	**(1.333.266.416)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	129.051.162.751	108.646.096.454
Phải trả người bán, phải trả khác	28.802.678.299	34.414.424.617
Chi phí phải trả	724.020.283	456.818.956
	158.577.861.333	**143.517.340.027**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.779.311.266	-	-	6.779.311.266
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.047.418.955	-	-	19.047.418.955
	25.826.730.221	**-**	**-**	**25.826.730.221**
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.974.357.001	-	-	20.974.357.001
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.664.416.918	-	-	17.664.416.918
	38.638.773.919	**-**	**-**	**38.638.773.919**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	127.258.292.351	1.792.870.400	-	129.051.162.751
Phải trả người bán, phải trả	28.802.678.299	-	-	28.802.678.299
Chi phí phải trả	724.020.283	-	-	724.020.283
	156.784.990.933	**1.792.870.400**	**-**	**158.577.861.333**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	108.210.687.508	435.408.946	-	108.646.096.454
Phải trả người bán, phải trả	34.414.424.617	-	-	34.414.424.617
Chi phí phải trả	456.818.956	-	-	456.818.956
	143.081.931.081	**435.408.946**	**-**	**143.517.340.027**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	313.628.278.649	347.172.576.492
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	293.223.212.352	336.416.902.429

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.031.405.756	690.402.439
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	678.560.079	506.959.564
Thu nhập của Hội đồng Quản trị (Không bao gồm các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc là thành viên Hội đồng quản trị)	1.238.889.599	722.630.518

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lương Thị Tú	**Lương Thị Tú**	**Đặng Văn Thông**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2019

Hà Nội, ngày 08 tháng 4 năm 2019

XÁC NHẬN CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH

ĐẶNG VĂN THÔNG